VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 33/2018/TT-BNNPTNT	*Hà Nội, ngày 16 tháng 11 năm 2018*

THÔNG TƯ
Quy định về điều tra, kiểm kê và theo dõi diễn biến rừng

Căn cứ Nghị định số 15/2017/NĐ-CP ngày 17 tháng 02 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15 tháng 11 năm 2017;

Theo đề nghị của Tổng cục trưởng Tổng cục Lâm nghiệp;

Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Thông tư quy định về điều tra, kiểm kê và theo dõi diễn biến rừng.

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định chi tiết về nội dung điều tra, kiểm kê rừng; phương pháp, quy trình điều tra, kiểm kê rừng và theo dõi diễn biến rừng.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Thông tư này áp dụng đối với cơ quan, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư có hoạt động liên quan đến điều tra, kiểm kê và theo dõi diễn biến rừng.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Thông tư này, những từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Bản đồ phục vụ kiểm kê* là sản phẩm trung gian, thể hiện ranh giới, vị trí, hiện trạng rừng được xây dựng trong quá trình kiểm kê rừng.

2. *Chủ rừng nhóm I* gồm các chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng dân cư.

3. *Chủ rừng nhóm II* gồm các chủ rừng là tổ chức.

4. *Đường phát thải tham chiếu rừng* là đường chuẩn để tính lượng giảm phát thải các-bon do mất rừng và suy thoái rừng.

5. *Đường tham chiếu rừng* là đường chuẩn để tính lượng tăng hấp thụ các-bon từ các hoạt động bảo vệ và phát triển rừng.

6. *Hệ thống số liệu điều tra gốc* là các phiếu, biểu ghi chép số liệu thực tế trong quá trình điều tra rừng.

7. *Lô kiểm kê* rừng là một đơn vị đồng nhất về trạng thái, thuộc một chủ rừng, có diện tích tối thiểu là 0,3 ha để kiểm kê rừng, thống kê rừng và lập hồ sơ quản lý rừng. Trường hợp diện tích của một chủ quản lý riêng biệt nhỏ hơn 0,3 ha, thì diện tích lô kiểm kê tối thiểu bằng diện tích của chủ quản lý.

8. *Lô trạng thái rừng* là đơn vị diện tích rừng tương đối đồng nhất về nguồn gốc hình thành, điều kiện lập địa, thành phần loài cây và trữ lượng.

9. *Ô tiêu chuẩn điều tra rừng* là một diện tích rừng được xác định để thực hiện các phương pháp thu thập thông tin đại diện cho khu vực điều tra.

10. *Rừng cây lá rộng* là rừng có các loài cây gỗ lá rộng chiếm trên 75% số cây.

11. *Rừng cây lá kim* là rừng có các loài cây lá kim chiếm trên 75% số cây.

12. *Rừng cau dừa* là rừng có thành phần chính là các loài họ cau chiếm trên 75% số cây.

13. *Rừng hỗn giao cây lá rộng và cây lá kim* là rừng có các loài cây gỗ lá rộng và cây lá kim với tỷ lệ hỗn giao theo số cây mỗi loại từ 25% đến 75%.

14. *Rừng hỗn giao gỗ - tre nứa* là rừng có độ tàn che của các loài cây gỗ chiếm từ 50% độ tàn che của rừng trở lên.

15. *Rừng hỗn giao tre nứa - gỗ* là rừng có độ tàn che của các loài tre, nứa chiếm trên 50% độ tàn che của rừng.

16. *Rừng lá rộng thường xanh* là rừng có các loài cây gỗ, lá rộng, xanh quanh năm chiếm trên 75% số cây.

17. *Rừng lá rộng rụng lá* là rừng có các loài cây gỗ, rụng lá toàn bộ theo mùa chiếm trên 75% số cây.

18. *Rừng lá rộng nửa rụng lá* là rừng có các loài cây gỗ thường xanh và cây rụng lá theo mùa với tỷ lệ hỗn giao theo số cây mỗi loại từ 25% đến 75%.

19. *Rừng tre nứa* là rừng có thành phần chính là các loài cây thuộc phân họ tre nứa chiếm 75% số cây trở lên.

Chương II
PHÂN CHIA RỪNG

Điều 4. Phân chia rừng theo nguồn gốc hình thành

1. Rừng tự nhiên, bao gồm:

a) Rừng nguyên sinh;

b) Rừng thứ sinh, bao gồm: rừng thứ sinh phục hồi và rừng thứ sinh sau khai thác.

2. Rừng trồng được phân theo loài cây, cấp tuổi, bao gồm:

a) Rừng trồng mới trên đất chưa có rừng;

b) Rừng trồng lại;

c) Rừng tái sinh tự nhiên từ rừng trồng sau khai thác.

Điều 5. Phân chia rừng theo điều kiện lập địa

1. Rừng núi đất, bao gồm: rừng trên các đồi, núi đất.

2. Rừng núi đá, bao gồm: rừng trên núi đá hoặc trên những diện tích đá lộ đầu không có hoặc có rất ít đất trên bề mặt.

3. Rừng ngập nước thường xuyên hoặc định kỳ, bao gồm:

a) Rừng ngập mặn, bao gồm: rừng ven bờ biển và các cửa sông có nước triều mặn ngập thường xuyên hoặc định kỳ;

b) Rừng ngập phèn, bao gồm: diện tích rừng trên đất ngập nước phèn, nước lợ;

c) Rừng ngập nước ngọt thường xuyên hoặc định kỳ.

4. Rừng đất cát, bao gồm: rừng trên các cồn cát, bãi cát.

Điều 6. Phân chia rừng theo loài cây

1. Rừng gỗ, chủ yếu có các loài cây thân gỗ, bao gồm:

a) Rừng cây lá rộng, bao gồm: rừng lá rộng thường xanh, rừng lá rộng rụng lá và rừng lá rộng nửa rụng lá;

b) Rừng cây lá kim;

c) Rừng hỗn giao cây lá rộng và cây lá kim.

2. Rừng tre nứa.

3. Rừng hỗn giao gỗ - tre nứa và rừng hỗn giao tre nứa - gỗ.

4. Rừng cau dừa.

Điều 7. Phân chia rừng tự nhiên theo trữ lượng

1. Đối với rừng gỗ, bao gồm:

a) Rừng giàu: trữ lượng cây đứng lớn hơn 200 m^3/ha;

b) Rừng trung bình: trữ lượng cây đứng từ lớn hơn 100 đến 200 m^3/ha;

c) Rừng nghèo: trữ lượng cây đứng từ lớn hơn 50 đến 100 m^3/ha;

d) Rừng nghèo kiệt: trữ lượng cây đứng từ 10 đến 50 m^3/ha;

đ) Rừng chưa có trữ lượng: trữ lượng cây đứng dưới 10 m^3/ha.

2. Đối với rừng tre nứa: rừng được phân theo loài cây, cấp đường kính và cấp mật độ; phân chia chi tiết theo quy định tại Phụ lục I kèm theo Thông tư này.

Điều 8. Diện tích chưa có rừng

1. Diện tích có cây gỗ tái sinh đang trong giai đoạn khoanh nuôi, phục hồi để thành rừng.

2. Diện tích đã trồng cây rừng nhưng chưa đạt các tiêu chí thành rừng.

3. Diện tích khác đang được sử dụng để bảo vệ và phát triển rừng.

Chương III
ĐIỀU TRA RỪNG

Mục 1
ĐIỀU TRA RỪNG THEO CHUYÊN ĐỀ

Điều 9. Nhiệm vụ, quy trình và tổ chức điều tra rừng theo chuyên đề

1. Nhiệm vụ điều tra rừng theo chuyên đề, bao gồm: điều tra diện tích rừng; điều tra trữ lượng rừng; điều tra cấu trúc rừng; điều tra tăng trưởng rừng; điều tra tái sinh rừng; điều tra lâm sản ngoài gỗ; điều tra lập địa; điều tra đa dạng hệ sinh thái rừng; điều tra hệ thực vật rừng; điều tra hệ động vật rừng có xương sống; điều tra côn trùng rừng và sâu, bệnh hại rừng.

2. Quy trình điều tra rừng theo chuyên đề:

a) Công tác chuẩn bị, bao gồm: xây dựng đề cương và dự toán kinh phí; chuẩn bị vật liệu và trang thiết bị cần thiết; thu thập và xử lý ảnh, bản đồ, tài liệu liên quan; xác định dung lượng mẫu cần thiết theo nội dung điều tra; thiết kế hệ thống mẫu điều tra trên bản đồ;

b) Điều tra thực địa, bao gồm: thiết lập mẫu điều tra trên thực địa; thu thập số liệu, mẫu vật trên các mẫu điều tra; điều tra bổ sung các lô trạng thái rừng xây dựng

bản đồ hiện trạng rừng, bản đồ chuyên đề khác (nếu có); kiểm tra, giám sát và nghiệm thu chất lượng điều tra thực địa;

c) Xử lý, tính toán nội nghiệp, bao gồm: biên tập, hoàn thiện bản đồ hiện trạng rừng và bản đồ chuyên đề (nếu có); lựa chọn phần mềm, phương pháp thống kê toán học và xử lý, tính toán diện tích rừng, các chỉ tiêu chất lượng rừng, lập địa, đa dạng sinh học; phân tích, tổng hợp, viết báo cáo kết quả điều tra rừng và các báo cáo chuyên đề; kiểm tra, nghiệm thu chất lượng thành quả điều tra rừng theo chuyên đề.

3. Tổ chức điều tra rừng theo chuyên đề:

a) Tổ chức điều tra rừng theo chuyên đề thực hiện theo quy định của pháp luật;

b) Cơ quan quyết định các dự án điều tra rừng theo chuyên đề có trách nhiệm phê duyệt và công bố kết quả điều tra.

Điều 10. Điều tra diện tích rừng

1. Nội dung điều tra diện tích rừng:

a) Điều tra diện tích rừng tự nhiên nguyên sinh, rừng tự nhiên thứ sinh;

b) Điều tra diện tích rừng núi đất, rừng núi đá, rừng trên đất ngập nước và rừng trên cát;

c) Điều tra diện tích rừng trồng theo loài cây, cấp tuổi;

d) Điều tra diện tích khoanh nuôi tái sinh, diện tích mới trồng chưa thành rừng, diện tích khác đang được sử dụng để bảo vệ phát triển rừng;

đ) Điều tra diện tích các trạng thái rừng theo chủ rừng và theo đơn vị hành chính.

2. Phương pháp điều tra diện tích rừng:

a) Điều tra diện tích rừng được thực hiện theo lô trạng thái rừng;

b) Giải đoán ảnh viễn thám; xây dựng bản đồ giải đoán hiện trạng rừng bằng phần mềm chuyên dụng;

c) Điều tra bổ sung hiện trạng các lô trạng thái rừng ngoài thực địa;

d) Biên tập, hoàn thiện bản đồ hiện trạng rừng và tính toán diện tích các lô trạng thái rừng bằng các phần mềm chuyên dụng.

3. Thành quả điều tra, đánh giá diện tích rừng:

a) Bản đồ hiện trạng rừng theo yêu cầu của nội dung điều tra đảm bảo tuân thủ các quy định của pháp luật về bản đồ;

b) Hệ thống số liệu điều tra gốc, số liệu tổng hợp theo các Biểu số 04, 05 và Biểu số 08 Phụ lục II kèm theo Thông tư này;

c) Báo cáo kết quả điều tra, đánh giá diện tích rừng.

Điều 11. Điều tra trữ lượng rừng

1. Nội dung điều tra trữ lượng rừng:

a) Điều tra trữ lượng gỗ của rừng tự nhiên và rừng trồng;

b) Điều tra trữ lượng tre nứa của rừng tự nhiên và rừng trồng;

c) Điều tra trữ lượng gỗ và trữ lượng tre nứa của rừng hỗn giao gỗ - tre nứa và rừng hỗn giao tre nứa - gỗ.

2. Phương pháp điều tra trữ lượng rừng:

a) Sử dụng ô tiêu chuẩn bố trí ngẫu nhiên hoặc hệ thống, diện tích 1.000 m^2, đối với những trạng thái rừng tự nhiên có diện tích lớn hơn 2.000 ha;

b) Sử dụng ô tiêu chuẩn bố trí điển hình, diện tích từ 500 m^2 đến 1.000 m^2, đối với những trạng thái rừng tự nhiên có diện tích nhỏ hơn 2.000 ha; tỷ lệ diện tích rút mẫu điều tra từ 0,01% đến 0,1%;

c) Sử dụng ô tiêu chuẩn bố trí điển hình theo từng trạng thái rừng (loài cây, cấp tuổi), diện tích từ 100 m^2 đến 500 m^2 đối với rừng trồng; tỷ lệ diện tích rút mẫu điều tra từ 0,01% đến 0,05%;

d) Điều tra cây gỗ và cây tre nứa bao gồm: xác định tên loài cây, phẩm chất cây, đo chiều cao vút ngọn, đường kính thân tại vị trí 1,3 m; trường hợp cần tính toán trữ lượng rừng bị mất thì đo đường kính tại vị trí 1,3 m đối với cây đã bị chặt hạ vẫn còn trên hiện trường, đo đường kính gốc chặt đối với cây bị chặt chỉ còn gốc;

đ) Sử dụng các thiết bị điều tra nhanh trữ lượng rừng;

e) Sử dụng biểu trữ lượng, sản lượng lập sẵn để tra cứu;

g) Sử dụng các phần mềm chuyên dụng để xử lý, phương pháp thống kê toán học tính toán trữ lượng rừng.

3. Thành quả điều tra trữ lượng rừng:

a) Hệ thống số liệu điều tra gốc và biểu tổng hợp trữ lượng rừng theo các Biểu số 01, 02, 03, 06, 07 và Biểu số 09 Phụ lục II kèm theo Thông tư này;

b) Báo cáo kết quả điều tra, đánh giá trữ lượng rừng.

Điều 12. Điều tra cấu trúc rừng

1. Nội dung điều tra cấu trúc rừng:

a) Chỉ tiêu bình quân lâm phần, bao gồm: đường kính ở vị trí 1,3 m, chiều cao vút ngọn, tiết diện ngang, trữ lượng;

b) Cấu trúc tổ thành rừng;

c) Cấu trúc mật độ cây rừng;

d) Cấu trúc tầng tán rừng;

đ) Độ tàn che của rừng;

e) Phân bố số cây theo đường kính;

g) Phân bố số cây theo chiều cao;

h) Tương quan giữa chiều cao với đường kính.

2. Phương pháp điều tra cấu trúc rừng:

a) Sử dụng ô tiêu chuẩn bố trí điển hình, diện tích tối thiểu 2.000 m^2 để điều tra cấu trúc rừng;

b) Đo đếm, thu thập các chỉ tiêu, bao gồm: tên cây rừng, đường kính tại vị trí 1,3 m, chiều cao vút ngọn, chiều cao dưới cành, đường kính tán cây; vẽ trắc đồ dọc và trắc đồ ngang của tầng cây gỗ tỷ lệ 1/100;

c) Sử dụng các phương pháp toán học và phần mềm để tính toán các chỉ tiêu bình quân lâm phần theo quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Thành quả điều tra cấu trúc rừng:

a) Hệ thống số liệu điều tra gốc, các biểu tổng hợp kết quả điều tra cấu trúc rừng theo các Biểu số 01, 10 và Biểu số 29 Phụ lục II kèm theo Thông tư này;

b) Trắc đồ ngang, trắc đồ dọc về cấu trúc không gian của rừng;

c) Báo cáo kết quả điều tra, đánh giá cấu trúc rừng.

Điều 13. Điều tra tăng trưởng rừng

1. Nội dung điều tra tăng trưởng rừng:

a) Tăng trưởng thường xuyên hàng năm;

b) Tăng trưởng thường xuyên định kỳ;

c) Tăng trưởng bình quân định kỳ;

d) Tăng trưởng bình quân chung;

đ) Suất tăng trưởng;

e) Điều tra tăng trưởng cây cá lẻ, bao gồm: đường kính, chiều cao, hình dạng thân cây, thể tích cây;

g) Điều tra tăng trưởng lâm phần, bao gồm: mật độ, đường kính bình quân, chiều cao bình quân, tổng tiết diện ngang và trữ lượng lâm phần.

2. Phương pháp điều tra tăng trưởng rừng:

a) Phương pháp điều tra tăng trưởng cây cá lẻ, bao gồm: phương pháp giải tích thân cây, phương pháp khoan tăng trưởng, phương pháp đo lặp định kỳ theo thời gian và phương pháp sử dụng mô hình sinh trưởng một số loài cây;

b) Phương pháp điều tra tăng trưởng lâm phần, bao gồm: thiết lập ô định vị để điều tra đo đếm tăng trưởng các chỉ tiêu điều tra lâm phần qua các năm; trường hợp rừng trồng điều tra tăng trưởng theo các cấp đất;

c) Phương pháp tính toán tăng trưởng rừng tại các điểm a, b, c, d và điểm đ khoản 1 Điều này theo quy định tại Biểu số 11 Phụ lục II kèm theo Thông tư này.

3. Thành quả điều tra tăng trưởng rừng:

a) Hệ thống số liệu điều tra gốc và biểu tổng hợp kết quả điều tra tăng trưởng rừng theo các Biểu số 11, 12, 13, 14, 15 và Biểu số 16 Phụ lục II kèm theo Thông tư này;

b) Báo cáo kết quả điều tra, đánh giá tăng trưởng rừng.

Điều 14. Điều tra tái sinh rừng

1. Nội dung điều tra tái sinh rừng:

a) Tên các loài cây tái sinh;

b) Chiều cao cây tái sinh;

c) Nguồn gốc cây tái sinh;

d) Mật độ cây tái sinh;

đ) Tổ thành cây tái sinh;

e) Mức độ phân bố cây tái sinh;

g) Chất lượng cây tái sinh;

h) Quan hệ cây tái sinh với tầng cây gỗ;

i) Tỷ lệ cây tái sinh có triển vọng.

2. Phương pháp điều tra tái sinh rừng:

a) Sử dụng ô tiêu chuẩn đo đếm cây tái sinh, được bố trí trong các ô tiêu chuẩn điều tra cây gỗ, ô định vị hoặc trên diện tích khoanh nuôi tái sinh rừng;

b) Thu thập thông tin, đo đếm các chỉ tiêu theo nội dung quy định tại các điểm a, b, c, e và điểm g khoản 1 Điều này;

c) Sử dụng thống kê toán học và các phần mềm để tính toán các chỉ tiêu chiều cao bình quân cây tái sinh, mật độ bình quân cây tái sinh, nhóm chất lượng cây tái sinh và các chỉ tiêu theo quy định tại các điểm đ, h và điểm i khoản 1 Điều này.

3. Thành quả điều tra tái sinh rừng:

a) Hệ thống số liệu và biểu tổng hợp kết quả điều tra tái sinh rừng theo Biểu số 17 và Biểu số 18 Phụ lục II kèm theo Thông tư này;

b) Tổng hợp cây tái sinh triển vọng theo Biểu số 19 Phụ lục II kèm theo Thông tư này;

c) Báo cáo kết quả điều tra, đánh giá tái sinh rừng.

Điều 15. Điều tra lâm sản ngoài gỗ

1. Nội dung điều tra lâm sản ngoài gỗ:

a) Các sản phẩm có sợi, bao gồm: các loài cây tre, nứa, song, mây, lá và thân cây có sợi và các loại cỏ;

b) Các sản phẩm làm thực phẩm có nguồn gốc thực vật, bao gồm: thân, chồi, rễ, củ, lá, hoa, quả, quả hạch, gia vị, hạt có dầu và nấm;

c) Các sản phẩm làm thuốc và mỹ phẩm có nguồn gốc từ thực vật;

d) Các sản phẩm chiết xuất, bao gồm: nhựa, nhựa dầu, nhựa mủ, ta nanh và thuốc nhuộm, dầu béo và tinh dầu;

đ) Các sản phẩm khác ngoài gỗ.

2. Phương pháp điều tra lâm sản ngoài gỗ:

a) Điều tra thành phần loài: sử dụng tuyến điều tra điển hình hoặc ô tiêu chuẩn điển hình, xác định toàn bộ các loài lâm sản ngoài gỗ xuất hiện trên tuyến điều tra hoặc trong ô tiêu chuẩn;

b) Điều tra diện tích: sử dụng phương pháp theo quy định tại khoản 2 Điều 10 của Thông tư này để điều tra diện tích lâm sản ngoài gỗ trong rừng tự nhiên; thống kê, chồng xếp các bản đồ cây trồng lâm sản ngoài gỗ để bổ sung diện tích rừng trồng lâm sản ngoài gỗ;

c) Điều tra trữ lượng: trường hợp lâm sản ngoài gỗ là các bộ phận của cây gỗ, sử dụng phương pháp theo quy định tại khoản 2 Điều 11 của Thông tư này; trường hợp lâm sản ngoài gỗ có nguồn gốc từ thực vật khác lập các ô tiêu chuẩn đo đếm toàn bộ các cá thể lâm sản ngoài gỗ, xác định các bộ phận được sử dụng của cây, xác định năng suất của từng cây để xác định trữ lượng hàng năm và tiềm năng; trường hợp lâm sản ngoài gỗ có nguồn gốc từ động vật lập các tuyến điều tra kết hợp với phỏng vấn người dân để xác định các bộ phận sử dụng, năng suất hàng năm để tính toán trữ lượng.

3. Thành quả điều tra lâm sản ngoài gỗ:

a) Hệ thống số liệu điều tra gốc và biểu tổng hợp kết quả điều tra lâm sản ngoài gỗ theo các Biểu số 03, 07, 20, 21 và Biểu số 22 Phụ lục II kèm theo Thông tư này;

b) Bản đồ phân bố lâm sản ngoài gỗ;

c) Báo cáo kết quả điều tra, đánh giá lâm sản ngoài gỗ.

Điều 16. Điều tra lập địa

1. Nội dung điều tra lập địa:

a) Điều tra lập địa cấp 1;

b) Điều tra lập địa cấp 2;

c) Điều tra lập địa cấp 3;

d) Điều tra đất rừng;

đ) Mức độ chi tiết các chỉ tiêu điều tra lập địa cấp 1, cấp 2, cấp 3 và đất rừng theo quy định tại Biểu số 23 Phụ lục II kèm theo Thông tư này.

2. Phương pháp điều tra lập địa:

a) Sử dụng ô tiêu chuẩn điều tra lập địa, diện tích từ 100 đến 200 m^2; mô tả các yếu tố lập địa, bao gồm: địa hình, địa thế, khí hậu, thủy văn, lớp phủ bề mặt;

b) Đào, mô tả phẫu diện đất và phân tích các chỉ tiêu lý, hóa của đất theo quy định tại Biểu số 23 và Biểu số 24 Phụ lục II kèm theo Thông tư này;

c) Chồng ghép các bản đồ.

3. Thành quả điều tra lập địa:

a) Bản đồ lập địa cấp 1, cấp 2, cấp 3 theo quy định của pháp luật về bản đồ;

b) Hệ thống số liệu điều tra gốc, biểu kết quả phân tích đất;

c) Thuyết minh bản đồ lập địa.

Điều 17. Điều tra cây cá lẻ

1. Nội dung điều tra cây cá lẻ:

a) Điều tra hình dạng thân cây, bao gồm: hình số thường và hình số tự nhiên của thân cây;

b) Điều tra cây ngả hoặc bộ phận thân cây, bao gồm: đường kính, chiều dài (hoặc chiều cao) thân cây và thể tích cây (có vỏ, không vỏ);

c) Điều tra cây đứng, bao gồm: đường kính thân tại vị trí 1,3 m, đường kính gốc, đường kính tán, chiều cao vút ngọn, chiều cao dưới cành, thể tích cây (có vỏ, không vỏ) và phẩm chất cây;

d) Điều tra gốc chặt, bao gồm: đường kính và chiều cao.

2. Phương pháp điều tra cây cá lẻ:

a) Sử dụng các dụng cụ đo chuyên dùng trong điều tra rừng để đo tính trực tiếp trên thân cây đứng hoặc bộ phận cây ngả và gốc chặt;

b) Xác định hình số thường: giải tích thân cây để tính thể tích thực của cây và so sánh với thể tích hình viên trụ có đường kính bằng đường kính vị trí 1,3 m trên thân cây và chiều cao hình viên trụ bằng chiều dài thân cây;

c) Xác định hình số tự nhiên: giải tích thân cây để tính thể tích thực của cây và so sánh với thể tích hình viên trụ có đường kính bằng đường kính vị trí 1/10 tính từ gốc trên thân cây và chiều cao bằng chiều dài thân cây;

d) Tính thể tích bộ phận cây ngả: công thức tính thể tích bộ phận cây ngả hoặc khúc gỗ tròn được tính theo tiết diện ngang bình quân nhân (x) với chiều dài của cây ngả hoặc khúc gỗ tròn;

đ) Thể tích cây đứng tính gián tiếp qua công thức: V = G.H.F (trong đó: V là thể tích thân cây; G là diện tích tiết diện ngang thân cây; H là chiều cao cây; F là hình số) hoặc sử dụng các biểu thể tích lập sẵn và các mô hình tính thể tích lập sẵn để tra cứu, xác định thể tích cây đứng;

e) Đường kính tán cây được đo thông qua hình chiếu tán trên mặt đất hoặc đo vẽ trắc đồ ngang của tán cây theo đúng hình dạng và phân bố của chúng trong lâm phần;

g) Đánh giá phẩm chất cây đứng qua quan sát hình thái và sinh trưởng phát triển của cây để phân chia các cấp: tốt, trung bình và xấu.

3. Thành quả điều tra cây cá lẻ:

a) Hệ thống số liệu đo đếm, thu thập và biểu tổng hợp kết quả điều tra, tính toán cây cá lẻ theo Biểu số 25 và Biểu số 26 Phụ lục II kèm theo Thông tư này;

b) Báo cáo kết quả điều tra, đánh giá cây cá lẻ.

Điều 18. Điều tra đa dạng hệ sinh thái rừng

1. Nội dung điều tra đa dạng hệ sinh thái rừng:

a) Điều tra diện tích các kiểu thảm thực vật rừng;

b) Điều tra đặc trưng cơ bản của hệ sinh thái rừng, bao gồm các nhóm yếu tố: động vật rừng, thực vật rừng, địa lý, địa hình, khí hậu, thủy văn và yếu tố tác động của con người;

c) Điều tra cấu trúc các hệ sinh thái khác, bao gồm: mặt nước tự nhiên và nhân tạo, trảng cỏ, cây bụi và các sinh cảnh khác.

2. Phương pháp điều tra đa dạng hệ sinh thái rừng:

a) Sử dụng bản đồ hiện trạng rừng theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 10 của Thông tư này để xác định các kiểu thảm thực vật rừng;

b) Sử dụng ô tiêu chuẩn điển hình có diện tích 2.000 m^2 để điều tra các kiểu thảm thực vật rừng, mô tả các đặc trưng được quy định tại điểm b và điểm c khoản 1 Điều này.

3. Thành quả điều tra đa dạng hệ sinh thái rừng:

a) Bản đồ hệ sinh thái rừng thể hiện ranh giới phân bố các kiểu thảm thực vật sinh thái phát sinh theo quy định của pháp luật về bản đồ;

b) Báo cáo thuyết minh đa dạng hệ sinh thái rừng.

Điều 19. Điều tra đa dạng thực vật rừng

1. Nội dung điều tra đa dạng thực vật rừng:

a) Điều tra thành phần thực vật rừng, bao gồm: thực vật bậc cao có mạch và thực vật chưa có mạch;

b) Xây dựng danh lục các loài thực vật rừng;

c) Xác định yếu tố địa lý thực vật rừng;

d) Xác định dạng sống thực vật rừng;

đ) Xác định công dụng của thực vật rừng;

e) Điều tra phân bố các loài thực vật rừng nguy cấp, quý, hiếm.

2. Phương pháp điều tra thực vật rừng:

a) Sử dụng tuyến điều tra điển hình đi qua các đai cao, các dạng địa hình, các trạng thái rừng khác nhau; xác định toàn bộ các loài thực vật xuất hiện; ghi chép dạng sống, công dụng của thực vật theo Biểu số 27 Phụ lục II kèm theo Thông tư này; xác định phân bố của các loài thực vật rừng nguy cấp, quý, hiếm trên bản đồ hoặc bằng máy định vị trên tuyến điều tra kết hợp với phỏng vấn người dân địa phương;

b) Thu mẫu tiêu bản thực vật rừng và mô tả theo Biểu số 28 Phụ lục II kèm theo Thông tư này.

3. Thành quả điều tra thực vật rừng:

a) Danh lục thực vật theo Biểu số 29 Phụ lục II kèm theo Thông tư này;

b) Danh lục các loài thực vật rừng nguy cấp, quý, hiếm;

c) Bản đồ phân bố thực vật rừng nguy cấp, quý, hiếm;

d) Mẫu tiêu bản thực vật rừng;

đ) Báo cáo kết quả điều tra, đánh giá đa dạng thực vật rừng.

Điều 20. Điều tra đa dạng động vật rừng có xương sống

1. Nội dung điều tra đa dạng động vật rừng có xương sống:

a) Điều tra, xây dựng danh lục thú;

b) Điều tra, xây dựng danh lục chim;

c) Điều tra, xây dựng danh lục bò sát, lưỡng cư;

d) Điều tra, xây dựng danh lục cá;

đ) Điều tra quần thể, phân bố và xây dựng danh lục các loài động vật nguy cấp, quý, hiếm.

2. Phương pháp điều tra động vật rừng có xương sống:

a) Sử dụng tuyến và điểm điển hình đại diện cho các sinh cảnh; quan sát trực tiếp, đếm số lượng cá thể, số lượng đàn, cấu trúc đàn đối với thú lớn, phạm vi hoạt động của đàn; nhận biết tiếng kêu, hót; nhận biết dấu vết đặc trưng; sử dụng bẫy ảnh; mẫu phiếu ghi chép điều tra động vật rừng có xương sống theo Biểu số 30 Phụ lục II kèm theo Thông tư này; thu mẫu tiêu bản và mô tả theo Biểu số 31 Phụ lục II kèm theo Thông tư này;

b) Điều tra mẫu vật, dấu vết còn giữ lại ở các thôn, bản, kết hợp phỏng vấn người dân địa phương.

3. Thành quả điều tra đa dạng động vật rừng có xương sống:

a) Danh lục động vật rừng theo Biểu số 32 Phụ lục II kèm theo Thông tư này;

b) Danh lục động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm;

c) Bản đồ phân bố động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm;

d) Mẫu tiêu bản động vật rừng và phiếu mô tả tiêu bản;

đ) Báo cáo kết quả điều tra, đánh giá động vật rừng có xương sống.

Điều 21. Điều tra côn trùng rừng và sâu, bệnh hại rừng

1. Nội dung điều tra côn trùng rừng và sâu, bệnh hại rừng:

a) Điều tra côn trùng rừng, bao gồm: thành phần loài, mật độ, phân bố;

b) Xây dựng danh lục côn trùng rừng;

c) Xây dựng danh lục các loài côn trùng rừng nguy cấp, quý, hiếm;

d) Điều tra và dự báo sâu, bệnh hại rừng;

đ) Thu thập mẫu tiêu bản côn trùng rừng và sâu, bệnh hại rừng.

2. Phương pháp điều tra côn trùng rừng và sâu, bệnh hại rừng:

a) Sử dụng ô tiêu chuẩn điều tra rừng có diện tích 2.500 m^2; trong ô tiêu chuẩn điều tra rừng thiết lập các tuyến điều tra hệ thống để điều tra côn trùng biết bay, thiết lập các ô tiêu chuẩn 01 m^2 để điều tra côn trùng đất, chọn các cây tiêu chuẩn để điều tra côn trùng rừng trên cây hoặc sâu, bệnh hại rừng; ghi chép các chỉ tiêu điều tra côn trùng rừng theo Biểu số 33 Phụ lục II kèm theo Thông tư này; thu thập mẫu tiêu bản và mô tả côn trùng rừng và sâu bệnh hại rừng theo Biểu số 34 Phụ lục II kèm theo Thông tư này;

b) Sử dụng tuyến điều tra bố trí điển hình để thu thập số liệu, mẫu tiêu bản của sâu, bệnh hại rừng.

3. Thành quả điều tra côn trùng rừng và sâu, bệnh hại rừng:

a) Danh lục côn trùng rừng theo Biểu số 35 Phụ lục II kèm theo Thông tư này;

b) Danh lục sâu, bệnh hại rừng;

c) Danh lục côn trùng rừng nguy cấp, quý, hiếm;

d) Mẫu tiêu bản côn trùng, sâu, bệnh hại rừng và phiếu mô tả;

đ) Báo cáo kết quả điều tra, đánh giá côn trùng rừng;

e) Báo cáo kết quả điều tra và dự báo sâu, bệnh hại rừng.

Điều 22. Điều tra sinh khối và trữ lượng các-bon rừng

1. Nội dung điều tra sinh khối và trữ lượng các-bon rừng:

a) Điều tra sinh khối thực vật sống, bao gồm: các bộ phận của cây trên mặt đất và dưới đất;

b) Điều tra trữ lượng các bon rừng, bao gồm: các-bon trong sinh khối sống theo quy định tại điểm a khoản này; các-bon trong gỗ chết, các-bon trong thảm mục; các-bon trong đất.

2. Phương pháp điều tra sinh khối và trữ lượng các-bon:

a) Thiết lập hệ thống ô tiêu chuẩn theo quy định tại các điểm a và b khoản 2 Điều 11 của Thông tư này để thu thập số liệu tính toán sinh khối và quy đổi trữ lượng các-bon;

b) Thu thập mẫu điều tra, bao gồm: cây gỗ, cây tái sinh, cây bụi, thảm tươi, dây leo, thảm mục, các bộ phận cây dưới mặt đất để tính toán trực tiếp trữ lượng các-bon;

c) Lấy mẫu đất và phân tích trữ lượng các-bon trong đất;

d) Tính toán trữ lượng các-bon bằng phương pháp trực tiếp từ mẫu điều tra được quy định tại điểm b khoản này hoặc quy đổi gián tiếp khác từ sinh khối theo quy định tại điểm a khoản này.

3. Thành quả điều tra sinh khối và trữ lượng các-bon: báo cáo kết quả điều tra, đánh giá sinh khối và trữ lượng các-bon rừng.

Mục 2
ĐIỀU TRA, ĐÁNH GIÁ RỪNG THEO CHU KỲ

Điều 23. Nhiệm vụ, quy trình và tổ chức điều tra, đánh giá rừng theo chu kỳ

1. Nhiệm vụ điều tra, đánh giá rừng theo chu kỳ

Theo mục tiêu và yêu cầu quản lý, các nhiệm vụ điều tra rừng theo chu kỳ được xác định cụ thể như sau:

a) Điều tra diện tích rừng theo quy định tại khoản 1 Điều 10 của Thông tư này;

b) Điều tra trữ lượng rừng theo quy định tại khoản 1 Điều 11 của Thông tư này; điều tra trữ lượng lâm sản ngoài gỗ theo quy định tại các khoản 1 Điều 15 của Thông tư này; điều tra trữ lượng các-bon theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 22 Thông tư này;

c) Điều tra cấu trúc rừng theo quy định tại khoản 1 Điều 12 của Thông tư này;

d) Điều tra tăng trưởng rừng theo quy định tại khoản 1 Điều 13 của Thông tư này;

đ) Điều tra tái sinh rừng theo quy định tại khoản 1 Điều 14 của Thông tư này;

e) Điều tra cấu trúc cây bụi, thảm tươi;

g) Điều tra lập địa theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 16 Thông tư này;

h) Điều tra đang dạng hệ sinh thái theo quy định tại khoản 1 Điều 18 của Thông tư này;

i) Điều tra đa dạng thực vật rừng theo quy định tại khoản 1 Điều 19 của Thông tư này;

k) Điều tra đa dạng động vật rừng có xương sống theo quy định tại khoản 1 Điều 20 của Thông tư này;

l) Điều tra côn trùng rừng và sâu bệnh hại rừng theo quy định tại khoản khoản 1 Điều 21 của Thông tư này.

2. Quy trình điều tra, đánh giá rừng theo chu kỳ:

a) Công tác chuẩn bị, bao gồm: xây dựng đề cương và lập kế hoạch điều tra, đánh giá rừng theo chu kỳ; xây dựng và ban hành các biện pháp kỹ thuật thực hiện; chuẩn bị vật liệu và trang thiết bị cần thiết; thu thập dữ liệu điều tra, đánh giá rừng chu kỳ trước; thiết kế hệ thống chùm ô và ô định vị sinh thái rừng trên bản đồ; giải đoán ảnh vệ tinh xây dựng bản đồ hiện trạng rừng;

b) Điều tra thực địa, bao gồm: thiết lập chùm ô và ô định vị sinh thái rừng trên thực địa; thu thập số liệu, mẫu vật trên chùm ô và ô định vị; điều tra bổ sung xây dựng bản đồ trạng thái rừng xây dựng bản đồ hiện trạng rừng; kiểm tra, giám sát và nghiệm thu chất lượng điều tra thực địa;

c) Xử lý, tính toán nội nghiệp, bao gồm: biên tập, hoàn thiện bản đồ hiện trạng rừng; lựa chọn phần mềm, phương pháp thống kê toán học và xử lý, tính toán diện tích rừng, các chỉ tiêu chất lượng rừng, lập địa, đa dạng sinh học; phân tích, tổng hợp, viết các báo cáo kết quả điều tra rừng theo chu kỳ; kiểm tra, nghiệm thu chất lượng thành quả điều tra rừng theo chu kỳ;

d) Thiết lập và cập nhật hệ thống cơ sở dữ liệu điều tra, đánh giá rừng theo chu kỳ.

3. Tổ chức điều tra, đánh giá rừng theo chu kỳ:

a) Tổng cục Lâm nghiệp trình Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phê duyệt chủ trương đầu tư, đề cương và dự toán kinh phí thực hiện điều tra, đánh giá rừng theo chu kỳ trên phạm vi cả nước;

b) Cơ quan chuyên môn được giao nhiệm vụ thực hiện các nội dung kỹ thuật theo phương pháp được quy định tại Điều 24 của Thông tư này;

c) Tổng cục Lâm nghiệp giám sát quá trình thực hiện, nghiệm thu kết quả thực hiện hằng năm; hoàn thiện hồ sơ trình Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phê duyệt sau khi kết thúc chu kỳ điều tra;

d) Chu kỳ điều tra và việc công bố kết quả điều tra theo quy định tại khoản 2 Điều 33 của Luật Lâm nghiệp.

Điều 24. Phương pháp điều tra, đánh giá rừng theo chu kỳ

1. Điều tra diện tích rừng theo chu kỳ sử dụng phương pháp theo quy định tại khoản 2 Điều 10 của Thông tư này.

2. Điều tra chất lượng rừng theo hệ thống chùm ô:

a) Trên toàn bộ diện tích rừng và diện tích chưa có rừng thiết lập hệ thống lưới ô vuông 8 km x 8 km, trên mỗi mắt lưới bố trí một chùm ô;

b) Trong mỗi chùm ô thiết lập 5 ô đo đếm theo dạng hình chữ L; khoảng cách giữa các ô đo đếm là 150 m; mỗi ô đo đếm có diện tích 1000 m^2;

c) Định kỳ 5 năm điều tra, thu thập số liệu từ các chùm ô, bao gồm: các chỉ tiêu về trữ lượng rừng theo phương pháp quy định tại điểm d và điểm g khoản 2 Điều 11 của Thông tư này; các chỉ tiêu tái sinh rừng theo phương pháp quy định tại khoản 2 Điều 14 của Thông tư này; xác định thành phần loài lâm sản ngoài gỗ và trữ lượng lâm sản ngoài gỗ theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 15 của Thông tư này; xác định thành phần loài, đo đếm chiều cao và độ che phủ của cây bụi, thảm tươi; điều tra trữ lượng các-bon rừng theo phương pháp quy định tại các điểm b, c và điểm d khoản 2 Điều 22 của Thông tư này.

3. Điều tra chất lượng rừng theo hệ thống ô định vị sinh thái rừng quốc gia:

a) Lựa chọn 10% vị trí các mắt lưới 8 km x 8 km đại diện cho các kiểu rừng theo đai cao, tiểu vùng sinh thái và vùng sinh thái thiết lập thệ thống ô định vị sinh thái rừng quốc gia có diện tích 100 ha/ô;

b) Trong mỗi ô định vị sinh thái, thiết lập 3 ô nghiên cứu có diện tích 01 ha/ô;

c) Định kỳ 5 năm điều tra, thu thập số liệu trong các ô định vị sinh thái, bao gồm: các chỉ tiêu trữ lượng rừng, tái sinh rừng, lâm sản ngoài gỗ, cây bụi, thảm tươi, trữ lượng các-bon rừng theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều này; các chỉ tiêu

cấu trúc rừng theo phương pháp quy định tại điểm b và điểm c khoản 2 Điều 12 của Thông tư này; các chỉ tiêu về tăng trưởng rừng theo phương pháp quy định tại khoản 2 Điều 13 của Thông tư này; các chỉ tiêu về lập địa theo phương pháp quy định tại điểm b khoản 2 Điều 16 của Thông tư này; các chỉ tiêu về đa dạng hệ sinh thái rừng theo phương pháp quy định tại khoản 2 Điều 18 của Thông tư này; sử dụng bản đồ hiện trạng rừng theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 10 của Thông tư này để xác định các kiểu thảm thực vật rừng, mô tả các đặc trưng cơ bản của hệ sinh thái rừng; các chỉ tiêu về đa dạng thực vật rừng theo phương pháp quy định tại khoản 2 Điều 19 của Thông tư này; các chỉ tiêu về đa dạng động vật rừng có xương sống theo phương pháp quy định tại khoản 2 Điều 20 của Thông tư này; sử dụng các ô nghiên cứu để điều tra các chỉ tiêu về điều tra côn trùng rừng và sâu bệnh, hại rừng theo phương pháp quy định tại điểm a khoản 2 Điều 21 của Thông tư này.

d) Giữa các chu kỳ 5 năm rà soát cập nhật các thông tin biến động về chủ rừng, diện tích rừng và các thông tin thay đổi khác do tác động ngoại cảnh trong ô định vị sinh thái rừng quốc gia.

Chương IV
KIỂM KÊ RỪNG

Điều 25. Nhiệm vụ và tổ chức kiểm kê rừng

1. Nhiệm vụ kiểm kê rừng, bao gồm: kiểm kê theo trạng thái; kiểm kê theo chủ quản lý; kiểm kê theo mục đích sử dụng và lập hồ sơ quản lý rừng.

2. Tổ chức kiểm kê rừng:

a) Tổng cục Lâm nghiệp trình Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xin chủ trương, xây dựng dự án và tổ chức thực hiện kiểm kê rừng theo quy định của pháp luật;

b) Ủy ban nhân dân các cấp tổ chức thực hiện kiểm kê rừng tại địa phương;

c) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt, công bố kết quả kiểm kê rừng cấp tỉnh;

d) Tổng cục Lâm nghiệp tổng hợp, trình Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phê duyệt và công bố kết quả kiểm kê rừng toàn quốc.

Điều 26. Quy trình kiểm kê rừng

1. Tổng cục Lâm nghiệp cung cấp thông tin điều tra rừng toàn quốc theo chu kỳ ở thời điểm gần nhất cho các địa phương để thực hiện kiểm kê rừng.

2. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn các chủ rừng thực hiện kiểm kê rừng trên địa bàn tỉnh.

3. Cơ quan chuyên môn về lâm nghiệp thực hiện các nội dung kỹ thuật, bao gồm:

a) Chồng ghép bản đồ hiện trạng rừng cấp xã, bản đồ giao đất lên nền ảnh vệ tinh để xây dựng bản đồ phục vụ kiểm kê rừng;

b) Xác định cụ thể vị trí, ranh giới của các chủ rừng trên bản đồ phục vụ kiểm kê rừng;

c) Bàn giao kết quả thực hiện theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều này cho các chủ rừng.

4. Chủ rừng kiểm tra hiện trạng rừng tại thời điểm kiểm kê và điền thông tin theo Biểu số 01 và Biểu số 02 Phụ lục III kèm theo Thông tư này.

5. Hạt Kiểm lâm cấp huyện phối hợp với chủ rừng, chính quyền địa phương và các cơ quan chuyên môn về lâm nghiệp thực hiện các công việc:

a) Kiểm tra hiện trường để hiệu chỉnh vị trí, ranh giới và những thông tin khác của lô kiểm kê trong trường hợp cần thiết;

b) Hiệu chỉnh thông tin thuộc tính vào từng lô kiểm kê trên bản đồ số trong trường hợp có sự thay đổi;

c) Biên tập và hoàn thiện bản đồ kiểm kê rừng cấp xã, lập hồ sơ quản lý rừng theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 31 của Thông tư này.

6. Ủy ban nhân dân cấp xã và Ủy ban nhân dân cấp huyện xác nhận bản đồ kiểm kê rừng và hồ sơ quản lý rừng của cấp hành chính tương đương, gửi Chi cục Kiểm lâm cấp tỉnh.

7. Chi cục Kiểm lâm cấp tỉnh phối hợp với các cơ quan chuyên môn thực hiện các công việc:

a) Ghép các bản đồ kết quả kiểm kê rừng của cấp hành chính nhỏ thành bản đồ kết quả kiểm kê rừng của cấp hành chính lớn hơn;

b) Xây dựng biểu tổng hợp kết quả kiểm kê rừng theo cấp hành chính, theo các Biểu số 03, 04, 05, 06, 07, 08, 09 và Biểu số 10 Phụ lục III kèm theo Thông tư này;

c) Lập hồ sơ quản lý rừng cấp tỉnh theo quy định tại khoản 2 Điều 31 của Thông tư này.

Điều 27. Kiểm kê theo trạng thái

1. Kiểm kê diện tích, trữ lượng rừng:

a) Rừng tự nhiên và rừng trồng;

b) Rừng trên núi đất, rừng trên núi đá, rừng ngập nước, rừng trên cát;

c) Rừng gỗ, rừng tre nứa, rừng hỗn giao gỗ và tre nứa, rừng cau dừa.

2. Kiểm kê diện tích chưa có rừng:

a) Diện tích có cây tái sinh đang trong giai đoạn khoanh nuôi, phục hồi để thành rừng;

b) Diện tích đã trồng cây rừng nhưng chưa đạt các tiêu chí thành rừng;

c) Diện tích khác đang được sử dụng để bảo vệ và phát triển rừng.

Điều 28. Kiểm kê theo chủ quản lý

1. Kiểm kê trữ lượng rừng, diện tích rừng của chủ rừng quy định tại Điều 8 của Luật Lâm nghiệp.

2. Kiểm kê diện tích, trữ lượng rừng do Ủy ban nhân dân cấp xã quản lý.

Điều 29. Kiểm kê theo mục đích sử dụng

1. Kiểm kê rừng đặc dụng, bao gồm: vườn quốc gia, khu dự trữ thiên nhiên, khu bảo tồn loài - sinh cảnh, khu bảo vệ cảnh quan, khu rừng nghiên cứu thực nghiệm khoa học, vườn thực vật quốc gia và rừng giống quốc gia.

2. Kiểm kê rừng phòng hộ, bao gồm: rừng phòng hộ đầu nguồn, rừng bảo vệ nguồn nước của cộng đồng dân cư, rừng phòng hộ biên giới, rừng phòng hộ chắn gió, chắn cát bay và rừng phòng hộ chắn sóng, lấn biển.

3. Kiểm kê rừng sản xuất, bao gồm: rừng tự nhiên và rừng trồng.

Điều 30. Thành quả kiểm kê

1. Bản đồ kết quả kiểm kê rừng sử dụng hệ quy chiếu VN2000, tỷ lệ theo quy định của pháp luật về bản đồ:

a) Cấp xã: tỷ lệ tối thiểu 1/10.000;

b) Cấp huyện: tỷ lệ 1/50.000;

c) Cấp tỉnh: tỷ lệ 1/100.000;

d) Toàn quốc: tỷ lệ 1/1.000.000;

đ) Bản đồ kết quả kiểm kê rừng của chủ rừng nhóm II: tỷ lệ phù hợp với diện tích tương ứng.

2. Hệ thống biểu tổng hợp kết quả kiểm kê rừng theo cấp hành chính thực hiện theo quy định tại điểm b khoản 7 Điều 26 của Thông tư này.

Điều 31. Lập hồ sơ quản lý rừng

1. Hồ sơ quản lý rừng của chủ rừng:

a) Hồ sơ quản lý rừng của chủ rừng nhóm I được lập theo Biểu số 11 Phụ lục III kèm theo Thông tư này, trong đó sơ đồ vị trí thửa đất được trích lục từ bản đồ kết quả kiểm kê rừng cấp xã;

b) Hồ sơ quản lý rừng của chủ rừng nhóm II được lập theo Biểu số 12 Phụ lục III kèm theo Thông tư này.

2. Hồ sơ quản lý rừng theo đơn vị hành chính, bao gồm:

a) Sổ quản lý rừng: cấp xã, theo Biểu số 13 Phụ lục III kèm theo Thông tư này; cấp huyện, theo Biểu số 14 Phụ lục III kèm theo Thông tư này; cấp tỉnh, theo Biểu số 15 Phụ lục III kèm theo Thông tư này;

b) Hệ thống bản đồ kết quả kiểm kê rừng các cấp, theo quy định tại khoản 1 Điều 30 của Thông tư này;

c) Hệ thống biểu kết quả kiểm kê rừng, theo quy định tại điểm b khoản 7 Điều 26 của Thông tư này.

Chương V
THEO DÕI DIỄN BIẾN RỪNG

Điều 32. Nhiệm vụ và yêu cầu theo dõi diễn biến rừng

1. Nhiệm vụ theo dõi diễn biến rừng:

a) Theo dõi diễn biến diện tích theo trạng thái rừng;

b) Theo dõi diễn biến diện tích theo chủ rừng;

c) Theo dõi diễn biến diện tích theo mục đích sử dụng rừng;

d) Theo dõi diễn biến diện tích rừng theo các nguyên nhân.

2. Yêu cầu theo dõi diễn biến rừng:

a) Sử dụng kết quả kiểm kê rừng được tích hợp vào cơ sở dữ liệu theo dõi diễn biến rừng trung tâm đặt tại Tổng cục Lâm nghiệp (gọi tắt là Dữ liệu trung tâm) làm dữ liệu gốc để thực hiện theo dõi diễn biến rừng hằng năm. Dữ liệu công bố năm trước là cơ sở dữ liệu thực hiện theo dõi diễn biến rừng năm sau;

b) Sử dụng Phần mềm cập nhật diễn biến rừng do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành;

b) Sử dụng các thiết bị, dụng cụ đo vẽ, cập nhật cần thiết, bao gồm: máy vi tính cá nhân, máy định vị vệ tinh, máy tính bảng để khoanh vẽ các lô rừng có biến động.

Điều 33. Quy trình thực hiện theo dõi diễn biến rừng

1. Thu thập thông tin biến động về rừng:

a) Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày có biến động về diện tích rừng, chủ rừng nhóm II có trách nhiệm báo cáo Hạt Kiểm lâm cấp huyện, chủ rừng nhóm I có trách nhiệm báo cáo kiểm lâm địa bàn về biến động diện tích rừng được giao, được

thuê, cán bộ kiểm lâm địa bàn báo cáo Hạt Kiểm lâm cấp huyện biến động về rừng đối với những diện tích rừng do Ủy ban nhân dân cấp xã quản lý và tiếp nhận, thu thập và kiểm tra, xác minh thông tin biến động về rừng do các chủ rừng nhóm I báo cáo;

b) Mẫu báo cáo thông tin biến động về diện tích rừng theo Biểu số 01 Phụ lục IV kèm theo Thông tư này.

2. Thời điểm xác định có biến động về rừng theo các nguyên nhân quy định như sau:

a) Có biên bản nghiệm thu kết quả trồng rừng hoặc sau khi kết thúc thời vụ trồng rừng, kết quả khoanh nuôi tái sinh thành rừng theo các nguyên nhân tại điểm a và điểm c khoản 1 Điều 37 của Thông tư này;

b) Sau 03 năm kể từ ngày có biên bản nghiệm thu kết quả trồng rừng hoặc sau khi kết thúc thời vụ trồng rừng năm thứ nhất đối với nguyên nhân tại điểm b khoản 1 Điều 37 của Thông tư này;

c) Thời điểm kết thúc việc khai thác chính rừng trồng đối với nguyên nhân tại điểm a khoản 2 Điều 37 của Thông tư này;

d) Biên bản kiểm tra xác định diện tích rừng bị thiệt hại của cơ quan có thẩm quyền đối với các nguyên nhân quy định tại các điểm b, c và điểm d khoản 2 Điều 37 của Thông tư này;

đ) Biên bản nghiệm thu hoàn thành khai thác tận dụng gỗ và lâm sản của cấp có thẩm quyền đối với nguyên nhân quy định tại điểm đ khoản 2 Điều 37 của Thông tư này;

e) Các văn bản hoặc biên bản được cơ quan có thẩm quyền lập đối với các nguyên nhân quy định tại điểm d khoản 1 và điểm e khoản 2 Điều 37 của Thông tư này.

3. Cập nhật diễn biến rừng:

a) Trong thời hạn 30 ngày kể từng ngày nhận được báo cáo về biến động rừng của chủ rừng hoặc cán bộ kiểm lâm địa bàn, Hạt Kiểm lâm cấp huyện kiểm tra hồ sơ diễn biến rừng; kiểm tra xác minh tại hiện trường; cập nhật diễn biến vào phần mềm cập nhật diễn biến rừng và đồng bộ kết quả cập nhật lên dữ liệu trung tâm;

b) Chi cục Kiểm lâm cấp tỉnh kiểm tra, đánh giá mức độ đầy đủ của tài liệu, số liệu, cơ sở dữ liệu, kết quả cập nhật diễn biến rừng do Hạt Kiểm lâm cấp huyện báo cáo; tổng hợp kết quả theo dõi diễn biến rừng và diện tích chưa thành rừng của toàn tỉnh;

c) Cục Kiểm lâm tổng hợp kết quả theo dõi diễn biến rừng toàn quốc;

d) Nội dung thu thập và cập nhật thông tin biến động về rừng quy định tại các Điều 34, 35, 36 và Điều 37 của Thông tư này.

4. Phê duyệt và công bố kết quả theo dõi diễn biến rừng

a) Hồ sơ phê duyệt kết quả, bao gồm: Tờ trình phê duyệt kết quả theo dõi diễn biến rừng; biểu kết quả tổng hợp theo các Biểu số 02, 03, 04 và Biểu số 05 Phụ lục IV của Thông tư này; báo cáo đánh giá tình hình diễn biến rừng, phân tích nguyên nhân tăng, giảm diện tích rừng, diện tích chưa thành rừng trong kỳ và so với cùng kỳ năm trước; cơ sở dữ liệu theo dõi diễn biến rừng, bao gồm: bản đồ hiện trạng rừng và thông tin thuộc tính bản đồ (dạng số);

b) Hạt Kiểm lâm cấp huyện lập hồ sơ phê duyệt kết quả theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều này, trình Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định công bố hiện trạng rừng, báo cáo Chi cục Kiểm lâm cấp tỉnh trước ngày 31 tháng 01 năm sau;

c) Chi cục Kiểm lâm lập hồ sơ phê duyệt kết quả theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều này, báo cáo Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định công bố hiện trạng rừng, báo cáo Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trước ngày 28 tháng 02 năm sau;

d) Cục Kiểm lâm lập hồ sơ phê duyệt kết quả theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều này, báo cáo Tổng cục Lâm nghiệp trình Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quyết định công bố hiện trạng rừng toàn quốc trước ngày 31 tháng 3 năm sau.

Điều 34. Theo dõi diễn biến diện tích theo trạng thái rừng

1. Theo dõi diễn biến diện tích rừng:

a) Rừng tự nhiên và rừng trồng;

b) Rừng trên núi đất, rừng trên núi đá, rừng ngập nước, rừng trên cát;

c) Rừng gỗ, rừng tre nứa, rừng hỗn giao gỗ và tre nứa, rừng cau dừa.

2. Theo dõi diễn biến diện tích chưa có rừng:

a) Diện tích cây trồng chưa thành rừng;

b) Diện tích khoanh nuôi tái sinh;

c) Diện tích khác đang được sử dụng để bảo vệ và phát triển rừng.

Điều 35. Theo dõi diễn biến diện tích theo chủ rừng

1. Theo dõi diễn biến diện tích rừng của các chủ rừng quy định tại Điều 8 của Luật Lâm nghiệp.

2. Theo dõi diễn biến diện tích rừng do Ủy ban nhân dân cấp xã quản lý.

Điều 36. Theo dõi diễn biến diện tích theo mục đích sử dụng rừng

1. Theo dõi diễn biến rừng đặc dụng, bao gồm: vườn quốc gia, khu dự trữ thiên nhiên, khu bảo tồn loài - sinh cảnh, khu bảo vệ cảnh quan, khu rừng nghiên cứu thực nghiệm khoa học, vườn thực vật quốc gia, rừng giống quốc gia.

2. Theo dõi diễn biến rừng phòng hộ, bao gồm: rừng phòng hộ đầu nguồn, rừng bảo vệ nguồn nước của cộng đồng dân cư, rừng phòng hộ biên giới, phòng hộ chắn gió, chắn cát bay, rừng phòng hộ chắn sóng, lấn biển.

3. Theo dõi diễn biến rừng sản xuất.

Điều 37. Theo dõi diễn biến diện tích rừng theo các nguyên nhân

1. Tăng diện tích rừng:

a) Trồng rừng;

b) Rừng trồng đủ tiêu chí thành rừng;

c) Khoanh nuôi tái sinh đủ tiêu chí thành rừng;

d) Các nguyên nhân khác.

2. Giảm diện tích rừng:

a) Khai thác rừng;

b) Khai thác rừng trái phép;

c) Cháy rừng;

d) Phá rừng trái pháp luật, lấn chiếm đất rừng;

đ) Chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác;

e) Các nguyên nhân khác (sâu, bệnh hại rừng, lốc xoáy, hạn hán, lũ lụt, sạt lở, băng tuyết...).

Điều 38. Thành quả theo dõi diễn biến rừng

1. Bản đồ kết quả diễn biến rừng sử dụng hệ quy chiếu VN2000, tỷ lệ theo quy định của pháp luật về bản đồ:

a) Cấp xã: tỷ lệ tối thiểu 1/10.000;

b) Cấp huyện: tỷ lệ 1/50.000;

c) Cấp tỉnh: tỷ lệ 1/100.000;

d) Toàn quốc: tỷ lệ 1/1.000.000;

đ) Bản đồ của chủ rừng nhóm II: tỷ lệ phù hợp với diện tích tương ứng.

2. Biểu tổng hợp theo dõi diễn biến rừng và diện tích chưa thành rừng của các cấp hành chính và chủ rừng nhóm II thực hiện theo các Biểu số 02, 03, 04 và Biểu số 05 Phụ lục IV kèm theo Thông tư này.

3. Quản lý lưu trữ kết quả theo dõi diễn biến rừng:

a) Dữ liệu kết quả theo dõi diễn biến rừng (dạng giấy và dạng số) quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này được quản lý lưu trữ hằng năm;

b) Dữ liệu kết quả dạng giấy của cấp xã được quản lý lưu trữ tại Ủy ban nhân dân cấp xã và Hạt Kiểm lâm cấp huyện; dữ liệu kết quả dạng giấy của cấp huyện được quản lý lưu trữ tại Hạt Kiểm lâm cấp huyện và Chi cục Kiểm lâm cấp tỉnh; dữ liệu kết quả dạng giấy của cấp tỉnh được quản lý lưu trữ tại Chi cục Kiểm lâm cấp tỉnh, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; dữ liệu kết quả dạng giấy toàn quốc được lưu trữ tại Cục Kiểm lâm;

c) Dữ liệu kết quả dạng số được tích hợp vào cơ sở dữ liệu trên Hệ thống thông tin ngành Lâm nghiệp đặt tại Tổng cục Lâm nghiệp, được quản lý lưu trữ tại các cấp huyện, tỉnh và Tổng cục Lâm nghiệp.

Chương VI
TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 39. Trách nhiệm của chủ rừng

Thực hiện kiểm kê, theo dõi diễn biến rừng và phối hợp với các cơ quan chuyên môn trong quá trình thực hiện.

Điều 40. Trách nhiệm của các cơ quan

1. Tổng cục Lâm nghiệp:

a) Xây dựng và tổ chức thực hiện các dự án điều tra, kiểm kê rừng toàn quốc và các dự án điều tra chuyên đề;

b) Hướng dẫn, kiểm tra các địa phương thực hiện điều tra, kiểm kê và theo dõi diễn biến rừng; tổng hợp kết quả điều tra, kiểm kê, theo dõi diễn biến rừng và diện tích chưa có rừng trên toàn quốc.

2. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn:

a) Xây dựng và tổ chức thực hiện các dự án điều tra, kiểm kê rừng trên địa bàn tỉnh;

b) Tổ chức thực hiện theo dõi diễn biến rừng, trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định công bố hiện trạng rừng hằng năm trên địa bàn tỉnh và báo cáo Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

c) Hướng dẫn, kiểm tra, việc điều tra, kiểm kê, theo dõi diễn biến rừng ở địa phương, tổng hợp kết quả điều tra, kiểm kê, theo dõi diễn biến rừng và diện tích chưa có rừng cấp tỉnh.

3. Chi cục Kiểm lâm cấp tỉnh:

a) Tổ chức triển khai, hướng dẫn chuyên môn kiểm kê, theo dõi diễn biến rừng cho Hạt Kiểm lâm cấp huyện và các chủ rừng;

b) Trực tiếp thực hiện nhiệm vụ tại khoản 4 Điều này, nếu trên địa bàn không thành lập Hạt Kiểm lâm;

c) Quản lý, lưu trữ hồ sơ, cơ sở dữ liệu rừng cấp tỉnh.

4. Hạt Kiểm lâm cấp huyện:

a) Hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện kiểm kê, theo dõi diễn biến rừng trên địa bàn huyện;

b) Tổng hợp kết quả kiểm kê, theo dõi diễn biến rừng, báo cáo Chi cục Kiểm lâm tỉnh và Ủy ban nhân dân cấp huyện;

c) Quản lý, lưu trữ hồ sơ và cơ sở dữ liệu rừng cấp huyện.

Điều 41. Điều khoản thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2019.

2. Các văn bản sau đây hết hiệu lực kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành:

a) Thông tư số 25/2009/TT-BNNPTNT ngày 05/5/2009 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về hướng dẫn thực hiện thống kê, kiểm kê và lập hồ sơ quản lý rừng;

b) Thông tư số 26/2017/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2017 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định theo dõi diễn biến rừng và đất quy hoạch phát triển rừng.

3. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, các cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan kịp thời phản ánh về Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để hướng dẫn, nghiên cứu sửa đổi, bổ sung./.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Hà Công Tuấn

Phụ lục I

PHÂN CHIA TRẠNG THÁI RỪNG

(Ban hành kèm theo Thông tư số 33/2018/TT-BNNPTNT ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

TT	Tên trạng thái rừng và đất không có rừng	Mã trạng thái rừng	Tiêu chuẩn phân loại				Ký hiệu trạng thái rừng
			Loại rừng	Ng. Sinh thứ sinh	Dạng lập địa	Trữ lượng (M, N)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
I	**CÓ RỪNG**						
1	**Rừng tự nhiên**						
1.1	Rừng nguyên sinh						
1.1.1	Rừng núi đất nguyên sinh						
1.1.1.1	Rừng lá rộng thường xanh						
	Rừng giàu	1	1	1	1	M > 200	TXG1
	Rừng trung bình	2	1	1	1	100 < M ≤ 200	TXB1
1.1.1.2	Rừng lá rộng rụng lá						
	Rừng giàu	3	2	1	1	M > 200	RLG1
	Rừng trung bình	4	2	1	1	100 < M ≤ 200	RLB1
1.1.1.3	Rừng lá kim						
	Rừng giàu	5	3	1	1	M > 200	LKG1
	Rừng trung bình	6	3	1	1	100 < M ≤ 200	LKB1
1.1.1.4	Rứng lá rộng lá kim						
	Rừng giàu	7	4	1	1	M > 200	RKG1
	Rừng trung bình	8	4	1	1	100 < M ≤ 200	RKB1
1.1.2	Rừng núi đá nguyên sinh						
	Rừng giàu	9	1	1	2	M > 200	TXDG1
	Rừng trung bình	10	1	1	2	100 < M ≤ 200	TXDB1
1.1.3	Rừng ngập nước nguyên sinh						
	Rừng ngập mặn	11	5	1	3	M ≥ 10	RNM1
	Rừng ngập phèn	12	6	1	4	M ≥ 10	RNP1
	Rừng ngập nước ngọt	13	7	1	5	M ≥ 10	RNN1
1.2	Rừng thứ sinh						
1.2.1	Rừng gỗ						
1.2.1.1	Rừng núi đất						
1.2.1.1.1	Rừng lá rộng thường xanh						
	Rừng giàu	14	1	2	1	M > 200	TXG
	Rừng trung bình	15	1	2	1	100 < M ≤ 200	TXB

TT	Tên trạng thái rừng và đất không có rừng	Mã trạng thái rừng	Tiêu chuẩn phân loại				Ký hiệu trạng thái rừng
			Loại rừng	Ng. Sinh thứ sinh	Dạng lập địa	Trữ lượng (M, N)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
	Rừng nghèo	16	1	2	1	50 < M ≤ 100	TXN
	Rừng nghèo kiệt	17	1	2	1	10 < M ≤ 50	TXK
	Rừng chưa có trữ lượng	18	1	2	1	M < 10	TXP
1.2.1.1.2	Rừng lá rộng rụng lá						
	Rừng giàu	19	2	2	1	M > 200	RLG
	Rừng trung bình	20	2	2	1	100 < M ≤ 200	RLB
	Rừng nghèo	21	2	2	1	50 < M ≤ 100	RLN
	Rừng nghèo kiệt	22	2	2	1	10 < M ≤ 50	RLK
	Rừng chưa có trữ lượng	23	2	2	1	M < 10	RLP
1.2.1.1.3	Rừng lá rộng nửa rụng lá						
	Rừng giàu	24	8	2	1	M > 200	NRLG
	Rừng trung bình	25	8	2	1	100 < M ≤ 200	NRLB
	Rừng nghèo	26	8	2	1	50 < M ≤ 100	NRLN
	Rừng nghèo kiệt	27	8	2	1	10 < M ≤ 50	NRLK
	Rừng chưa có trữ lượng	28	8	2	1	M < 10	NRLP
1.2.1.1.3	Rừng lá kim						
	Rừng giàu	29	3	2	1	M > 200	LKG
	Rừng trung bình	30	3	2	1	100 < M ≤ 200	LKB
	Rừng nghèo	31	3	2	1	50 < M ≤ 100	LKN
	Rừng nghèo kiệt	32	3	2	1	10 < M ≤ 50	LKK
	Rừng chưa có trữ lượng	33	3	2	1	M < 10	LKP
1.2.1.1.4	Rừng lá rộng lá kim						
	Rừng giàu	34	4	2	1	M > 200	RKG
	Rừng trung bình	35	4	2	1	100 < M ≤ 200	RKB
	Rừng nghèo	36	4	2	1	50 < M ≤ 100	RKN
	Rừng nghèo kiệt	37	4	2	1	10 < M ≤ 50	RKK
	Rừng chưa có trữ lượng	38	4	2	1	M < 10	RKP
1.2.1.2	Rừng núi đá						
	Rừng giàu	39	1	2	2	M > 200	TXDG
	Rừng trung bình	40	1	2	2	100 < M ≤ 200	TXDB
	Rừng nghèo	41	1	2	2	50 < M ≤ 100	TXDN
	Rừng nghèo kiệt	42	1	2	2	10 < M ≤ 50	TXDK
	Rừng chưa có trữ lượng	43	1	2	2	M < 10	TXDP

TT	Tên trạng thái rừng và đất không có rừng	Mã trạng thái rừng	Tiêu chuẩn phân loại				Ký hiệu trạng thái rừng
			Loại rừng	Ng. Sinh thứ sinh	Dạng lập địa	Trữ lượng (M, N)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1.2.1.3	Rừng ngập nước						
	Rừng gỗ tự nhiên ngập mặn giàu	44	5	2	3	M > 200	NMG
	Rừng gỗ tự nhiên ngập mặn trung bình	45	5	2	3	100 < M ≤ 200	NMB
	Rừng gỗ tự nhiên ngập mặn nghèo	46	5	2	3	50 < M ≤ 100	NMN
	Rừng gỗ tự nhiên ngập mặn chưa có trữ lượng	47	5	2	3	10 < M ≤ 100	NMP
	Rừng gỗ tự nhiên ngập phèn giàu	48	6	2	4	M > 200	NPG
	Rừng gỗ tự nhiên ngập phèn trung bình	49	6	2	4	100 < M ≤ 200	NPB
	Rừng gỗ tự nhiên ngập phèn nghèo	50	6	2	4	50 < M ≤ 100	NPN
	Rừng gỗ tự nhiên ngập phèn chưa có trữ lượng	51	6	2	4	M < 10	NPP
	Rừng gỗ tự nhiên ngập nước ngọt	52	7	2	5		NN
1.2.2	Rừng tre nứa						
	Rừng tre/luồng tự nhiên núi đất	53	9	2	1	N ≥ 500	TLU
	Rừng nứa tự nhiên núi đất	54	10	2	1	N ≥ 500	NUA
	Rừng vầu tự nhiên núi đất	55	11	2	1	N ≥ 500	VAU
	Rừng lồ ô tự nhiên núi đất	56	12	2	1	N ≥ 500	LOO
	Rừng tre nứa khác tự nhiên núi đất	57	13	2	1	N ≥ 500	TNK
	Rừng tre nứa tự nhiên núi đá	58	13	2	2	N ≥ 500	TND
1.2.3	Rừng hỗn giao gỗ và tre nứa						
	Rừng hỗn giao G-TN tự nhiên núi đất	59	14	2	1	M ≥ 10	HG1
	Rừng hỗn giao TN-G tự nhiên núi đất	60	15	2	1	M ≥ 10	HG2
	Rừng hỗn giao tự nhiên núi đá	61	16	2	2	M ≥ 10	HGD
1.2.4	Rừng cau dừa						
	Rừng cau dừa tự nhiên núi đất	62	17	2	1	N ≥ 100	CD
	Rừng cau dừa tự nhiên núi đá	63	17	2	2	N ≥ 100	CDD
	Rừng cau dừa tự nhiên ngập nước ngọt	64	17	2	5	N ≥ 100	CDN
2	**Rừng trồng**						
2.1	Rừng gỗ (loài cây, cấp tuổi, nguồn gốc)						

TT	Tên trạng thái rừng và đất không có rừng	Mã trạng thái rừng	Tiêu chuẩn phân loại				Ký hiệu trạng thái rừng
			Loại rừng	Ng. Sinh thứ sinh	Dạng lập địa	Trữ lượng (M, N)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
	Rừng gỗ trồng núi đất	65	18	2	1	M ≥ 10	RTG
	Rừng gỗ trồng núi đá	66	18	2	2	M ≥ 10	RTGD
	Rừng gỗ trồng ngập mặn	67	18	2	3	M ≥ 10	RTM
	Rừng gỗ trồng ngập phèn	68	18	2	4	M ≥ 10	RTP
	Rừng gỗ trồng đất cát	69	18	2	6	M ≥ 10	RTC
2.2	Rừng tre nứa (loài cây)						
	Rừng tre nứa trồng núi đất	70	19	2	1	N ≥ 500	RTTN
	Rừng tre nứa trồng núi đá	71	19	2	2	N ≥ 500	RTTND
2.3	Rừng cau dừa						
	Rừng cau dừa trồng cạn	72	20	2	1	N ≥ 100	RTCD
	Rừng cau dừa trồng ngập nước	73	20	2	5	N ≥ 100	RTCDN
	Rừng cau dừa trồng đất cát	74	20	2	6	N ≥ 100	RTCDC
2.4	Nhóm loài khác						
	Rừng trồng khác núi đất	75	21	2	1	M ≥ 10	RTK
	Rừng trồng khác núi đá	76	21	2	2	M ≥ 10	RTKD
II	**DIỆN TÍCH CHƯA CÓ RỪNG**						
1	**Diện tích có cây gỗ tái sinh**						
1.1	Diện tích có cây gỗ tái sinh núi đất	83	23		1	M < 10	DT2
1.2	Diện tích có cây gỗ tái sinh núi đá	84	23		2	M < 10	DT2D
1.3	Diện tích có cây gỗ tái sinh ngập mặn	85	23		3	M < 10	DT2M
1.4	Diện tích có cây tái sinh ngập nước phèn	86	23		4	M < 10	DT2P
2	**Đã trồng nhưng chưa thành rừng**						
2.1	Diện tích đã trồng trên núi đất	77	22		1	M < 10	DTR
2.2	Diện tích đã trồng trên núi đá	78	22		2	M < 10	DTRD
2.3	Diện tích đã trồng trên đất ngập mặn	79	22		3	M < 10	DTRM
2.4	Diện tích đã trồng trên đất ngập phèn	80	22		4	M < 10	DTRP
2.5	Diện tích đã trồng trên đất ngập nước ngọt	81	22		5	M < 10	DTRN
2.6	Diện tích đã trồng trên bãi cát	82	22		6	M < 10	DTRC

TT	Tên trạng thái rừng và đất không có rừng	Mã trạng thái rừng	Tiêu chuẩn phân loại				Ký hiệu trạng thái rừng
			Loại rừng	Ng. Sinh thứ sinh	Dạng lập địa	Trữ lượng (M, N)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
3	**Diện tích khác**						
3.1	Diện tích núi đất	87	24		1	0	DT1
3.2	Diện tích núi đá	88	24		2	0	DT1D
3.3	Diện tích ngập mặn	89	24		3	0	DT1M
3.4	Diện tích ngập nước phèn	90	24		4	0	DT1P
3.5	Diện tích bãi cát trống	91	24		5	0	BC1
3.6	Diện tích bãi cát có cây rải rác	92	24		6	0	BC2
3.7	Diện tích có cây nông nghiệp núi đất	93	25		1	0	DNN
3.8	Diện tích có cây nông nghiệp núi đá	94	25		2	0	NND
3.9	Diện tích có cây nông nghiệp ngập mặn	95	25		3	0	NNM
3.10	Diện tích có cây nông nghiệp ngập nước ngọt	96	25		5	0	NNP
3.11	Diện tích có mặt nước	97	26		5	0	MN
3.12	Diện tích có cây lâm nghiệp khác	98	27		1	0	DK

a) Các nhóm trạng thái rừng

TT	Loại rừng	Ký hiệu	TT	Loại rừng	Ký hiệu
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*
1	Lá rộng thường xanh	TX	13	Tre nứa khác	TNK
2	Lá rộng rụng lá	RL	14	Hỗn giao gỗ - tre nứa	HG1
3	Lá kim	LK	15	Hỗn giao tre nứa - gỗ	HG2
4	Lá rộng lá kim	RK	16	Hỗn giao gỗ nứa núi đá	HGD
5	Ngập nước mặn	NM	17	Cau dừa	CD
6	Ngập nước phèn	NP	18	Rừng trồng gỗ	RTG
7	Ngập nước ngọt	NN	19	Rừng trồng tre nứa	RTTN
8	Nứa rụng lá	NRL	20	Rừng trồng cau dừa	RTCD
9	Tre luồng	TLU	21	Rừng trồng khác	RTK
10	Nứa	NUA	22	Rừng đã trồng rừng nhưng chưa thành rừng	DTR
11	Vầu	VAU	23	Diện tích có cây gỗ tái sinh	DT2
12	Lô ô	LOO	24	Diện tích khác	DT1

b) Các nhóm điều kiện lập địa

TT	Ký hiệu	Tên lập địa
(1)	*(2)*	*(3)*
1	D	Núi đá
2	NĐ	Núi đất
3	NM	Ngập nước mặn
4	NP	Ngập nước phèn
5	NN	Ngập nước ngọt
6	C	Bãi cát

c) Nhóm trữ lượng

TT	Ký hiệu	Tên cấp trữ lượng	Trữ lượng (m^3)
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*
1	G	Giàu	> 200
2	B	Trung bình	> 100 - 200
3	N	Nghèo	> 50 - 100
4	K	Nghèo kiệt	10 - 50
5	DT	Rừng chưa có trữ lượng	< 10

d) Phân chia trạng thái rừng tre nứa

TT	Trạng thái	D (cm)	N (cây/ha)
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*
1	Nứa to	≥ 5	
	- Rừng giàu (dày)		> 8.000
	- Rừng trung bình		5.000 - 8.000
	- Rừng nghèo (thưa)		< 5.000
2	Nứa nhỏ	< 5	
	- Rừng giàu (dày)		> 10.000
	- Rừng trung bình		6.000 - 10.000
	- Rừng nghèo (thưa)		< 6.000
3	Vầu, tre, luồng to	≥ 6	
	- Rừng giàu (dày)		> 3.000
	- Rừng trung bình		1.000 - 3.000
	- Rừng nghèo (thưa)		< 1.000
4	Vầu, tre, luồng nhỏ	< 6	
	- Rừng giàu (dày)		> 5.000
	- Rừng trung bình		2.000 - 5.000
	- Rừng nghèo (thưa)		< 2.000
5	Lồ ô to	≥ 5	
	- Rừng giàu (dày)		> 4.000
	- Rừng trung bình		2.000 - 4.000
	- Rừng nghèo (thưa)		< 2.000
6	Lồ ô nhỏ	< 5	
	- Rừng giàu (dày)		> 6.000
	- Rừng trung bình		3.000 - 6.000
	- Rừng nghèo (thưa)		< 3.000

Phụ lục II

(Ban hành kèm theo Thông tư số 33/2018/TT-BNNPTNT ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

Biểu số 01	Điều tra cây gỗ
Biểu số 02	Điều tra tre nứa
Biểu số 03	Tổng hợp kết quả điều tra tre nứa
Biểu số 04	Mô tả mẫu khóa ảnh
Biểu số 05	Mô tả ngoại nghiệp
Biểu số 06	Kiểm tra trữ lượng rừng gỗ
Biểu số 07	Kiểm tra trữ lượng rừng tre nứa
Biểu số 08	Diện tích loại rừng theo mục đích sử dụng
Biểu số 09	Trữ lượng rừng theo mục đích sử dụng
Biểu số 10	Tính toán công thức tổ thành cây gỗ
Biểu số 11	Các loại tăng trưởng và công thức tính tăng trưởng
Biểu số 12	Điều tra giải tích thân cây
Biểu số 13	Điều tra tăng trưởng lâm phần trên ô định vị
Biểu số 14	Cấp đất rừng trồng
Biểu số 15	Sinh trưởng và sản lượng rừng trồng
Biểu số 16	Phân tích sinh trưởng các nhân các nhân tố D-H-M rừng tự nhiên
Biểu số 17	Điều tra cây tái sinh
Biểu số 18	Tổng hợp kết quả điều tra tái sinh rừng
Biểu số 19	Tổng hợp cây tái sinh triển vọng
Biểu số 20	Điều tra lâm sản ngoài gỗ
Biểu số 21	Tổng hợp kết quả điều tra lâm sản ngoài gỗ
Biểu số 22	Danh lục lâm sản ngoài gỗ
Biểu số 23	Chỉ tiểu điều tra lập địa
Biểu số 24	Điều tra đất
Biểu số 25	Đo đếm cây ngả hoặc bộ phận cây ngả
Biểu số 26	Đo đếm cây đứng
Biểu số 27	Điều tra thực vật rừng
Biểu số 28	Phiếu thu thập tiêu bản thực vật rừng
Biểu số 29	Danh lục thực vật bậc cao có mạch
Biểu số 30	Điều tra động vật rừng có xương sống
Biểu số 31	Phiếu thu thập tiêu bản động vật rừng có xương sống
Biểu số 32	Danh lục động vật rừng có xương sống
Biểu số 33	Điều tra côn trùng rừng
Biểu số 34	Phiếu thu thập tiêu bản côn trùng rừng, sâu, bệnh
Biểu số 35	Danh lục côn trùng rừng, sâu, bệnh hại rừng

Biểu số 01: ĐIỀU TRA CÂY GỖ

Số hiệu ô tiêu chuẩn:
Xã:..... Huyện..... Tỉnh.....
Tiểu khu:
Khoảnh:
Kiểu rừng chính:
Kiểu rừng phụ:
Độ cao tuyệt đối:
Độ dốc trung bình:
Trạng thái ô tiêu chuẩn:
Trạng thái lô:
Độ tàn che:

Số hiệu cây	**Tên loài cây gỗ**	**Đường kính (cm)**		**Chiều cao (m)**		**Phẩm chất cây gỗ**	**Ghi chú**
		C/vi	**$D_{1.3}$**	**Hvn**	**Hdc**		
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*

Cấp phẩm chất: Ghi ký hiệu a, b, c

Người điều tra:

Thời gian điều tra:
Ngày..... tháng.... năm

Biểu số 02: ĐIỀU TRA TRE NỨA

Số hiệu ô tiêu chuẩn:
Xã:..... Huyện:..... Tỉnh:.....
Kiểu rừng chính:
Kiểu rừng phụ:
Độ cao tuyệt đối:
Độ dốc trung bình:
Trạng thái rừng:
Độ tàn che:

TT	Tên loài/tổ tuổi	Số cây	Loài/cây - tổ tuổi độ cao	$D_{1,3}$ (cm)	Hvn (m)	Ghi chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
	Nứa		**Nứa**			
	Non		Non			
	Trung bình		1			
	Già		2			
	.....		3			
			Trung bình			
			1			
			2			
			3			
			Già			
			1			
			2			
			3			

Người điều tra:

Thời gian điều tra:
Ngày..... tháng.... năm

Biểu số 03: TỔNG HỢP KẾT QUẢ ĐIỀU TRA TRE NỨA

TT	Tên cây	Số cây theo tổ tuổi				H_{VNTB} (m)	D_{TB} (cm)
		Tổng	Non	Trung bình	Già		
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6*	*(7)*	*(8)*
	Tổng cộng						
1							
2							
3							

Người tổng hợp:

Thời gian tổng hợp điều tra:
Ngày..... tháng.... năm

Biểu số 04: MÔ TẢ MẪU KHÓA ẢNH

<table>
<tr><td>Mẫu khóa ảnh số:</td><td colspan="6"></td><td>Ngày điều tra:</td><td></td></tr>
<tr><td>Vị trí:</td><td colspan="6"></td><td>Người ĐT:</td><td></td></tr>
<tr><td>Hướng phơi:</td><td colspan="6"></td><td>Tọa độ:</td><td></td></tr>
<tr><td>Tỉnh:</td><td colspan="6"></td><td>Tọa độ X:</td><td></td></tr>
<tr><td>Huyện:</td><td colspan="6"></td><td>Tọa độ Y:</td><td></td></tr>
<tr><td>Xã:</td><td colspan="6"></td><td>Độ cao:</td><td></td></tr>
<tr><td>Tiểu khu</td><td colspan="6"></td><td rowspan="2">Hệ tọa độ:</td><td rowspan="2"></td></tr>
<tr><td></td><td colspan="6"></td></tr>
<tr><td colspan="7">Mô tả thực địa</td><td colspan="2">Mô tả ảnh</td></tr>
<tr><td>Trạng thái</td><td colspan="6">Hiện tại/lúc thu ảnh SPOT</td><td colspan="2" rowspan="3">Số hiệu cảnh ảnh:</td></tr>
<tr><td rowspan="2">Tiết diện ngang ở 5 điểm bitterlich</td><td>G1</td><td>G1</td><td>G1</td><td>G1</td><td>G1</td><td>GTB</td></tr>
<tr><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td></tr>
<tr><td rowspan="2">Chiều cao 5 cây trung bình ở 5 điểm bitterlich</td><td>H1</td><td>H1</td><td>H1</td><td>H1</td><td>H1</td><td>HTB</td><td colspan="2" rowspan="3">Thời gian thu nhận ảnh:</td></tr>
<tr><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td></tr>
<tr><td>Trữ lượng bình quân</td><td colspan="6"></td></tr>
<tr><td>Độ tàn che trung bình:</td><td colspan="6"></td><td colspan="2"></td></tr>
<tr><td>Loài ưu thế</td><td colspan="8"></td></tr>
<tr><td colspan="4">Ảnh thực địa</td><td colspan="5" rowspan="2">Ảnh</td></tr>
<tr><td colspan="2">Hướng chụp:
Tọa độ điểm đứng chụp
X:
Y:</td><td colspan="2">Khoảng cách chụp:
Tên tệp ảnh</td></tr>
<tr><td colspan="4"></td><td colspan="5"></td></tr>
</table>

Người điều tra: Thời gian điều tra:

Ngày..... tháng.... năm

Biểu số 05: MÔ TẢ NGOẠI NGHIỆP

<table>
<tr><td rowspan="2">Điểm GPS Ngoại nghiệp</td><td colspan="6">Ảnh thực địa GPS</td><td>Mô tả thực địa (Tên trạng thái)</td></tr>
<tr><td>Tên ảnh GPS</td><td colspan="5"></td><td rowspan="2">Tại điểm quan sát:</td></tr>
<tr><td rowspan="3"></td><td>Tọa độ</td><td colspan="5">X: Y:</td></tr>
<tr><td>Thời gian chụp ảnh</td><td></td><td>Hướng</td><td></td><td>Khoảng cách</td><td></td><td rowspan="2">Theo hướng quan sát:</td></tr>
<tr><td>Người thực hiện</td><td colspan="2"></td><td colspan="2">Người kiểm tra</td><td></td></tr>
</table>

Ghi chú: Thời gian ghi rõ giờ, phút, ngày, tháng, năm

Người điều tra:

Thời gian điều tra:

Ngày..... tháng.... năm

Biểu số 06: KIỂM TRA TRỮ LƯỢNG RỪNG GỖ

Xã:..... Huyện:..... Tỉnh:.....

Trạng thái rừng kiểm tra:

Độ tàn che bình quân của các lô kiểm tra:

TT	Tiểu khu	Khoảnh	Lô	SH điểm quay	Tọa độ điểm quay		Trạng thái lô kiểm tra	Tiết diện ngang/ha (m^2)						H vn (m)
					X	Y		G1	G2	G3	G4	G5	TB	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*

Người điều tra:

Thời gian điều tra:

Ngày..... tháng.... năm

Biểu số 07: KIỂM TRA TRỮ LƯỢNG RỪNG TRE NỨA

Xã:..... Huyện:..... Tỉnh:.....

Trạng thái rừng kiểm tra:

Độ tàn che bình quân của các lô kiểm tra:

Số TT	Ô điều tra	Tên loài cây	Số cây/ 1 bụi	Số cây/ ô phụ	Số cây/D1,3 (cm)			Hvn (m)			Ghi chú
					Nứa	Vầu	Giang	Nứa	Vầu	Giang	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*

Người điều tra:

Thời gian điều tra:

Ngày..... tháng.... năm

Biểu số 08: DIỆN TÍCH LOẠI RỪNG THEO MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG

Xã:..... Huyện:..... Tỉnh:.....

Đơn vị tính: ha

TT	Loại đất, loại rừng	Tổng cộng	Ba loại rừng			
			Cộng	Đặc dụng	Phòng hộ	Sản xuất
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
A	**ĐẤT CÓ RỪNG**					
I	**Rừng tự nhiên**					
1.1	**Rừng nguyên sinh**					
1.1.1	Rừng núi đất nguyên sinh					
1.1.1.1	*Rừng lá rộng thường xanh*					
	Rừng giàu					
	Rừng trung bình					
1.1.1.2	*Rừng lá rộng rụng lá*					
	Rừng giàu					
	Rừng trung bình					
1.1.1.3	*Rừng lá rộng nửa rụng lá*					
	Rừng giàu					
	Rừng trung bình					
1.1.1.4	*Rừng lá kim*					
	Rừng giàu					
	Rừng trung bình					
1.1.1.5	*Rừng lá rộng lá kim*					
	Rừng giàu					
	Rừng trung bình					
1.1.2	Rừng núi đá					
	Rừng giàu					
	Rừng trung bình					
1.1.3	Rừng ngập nước					
	Rừng ngập mặn					
	Rừng ngập phèn					
	Rừng ngập nước ngọt					
1.2	**Rừng thứ sinh**					
1.2.1	Rừng gỗ					
1.2.1.1	*Rừng núi đất*					
1.2.1.1.1	Rừng lá rộng thường xanh					
	Rừng giàu					
	Rừng trung bình					

TT	Loại đất, loại rừng	Tổng cộng	Ba loại rừng			
			Cộng	Đặc dụng	Phòng hộ	Sản xuất
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
	Rừng nghèo					
	Rừng nghèo kiệt					
	Rừng chưa có trữ lượng					
1.2.1.1.2	Rừng lá rộng rụng lá					
	Rừng giàu					
	Rừng trung bình					
	Rừng nghèo					
	Rừng nghèo kiệt					
	Rừng chưa có trữ lượng					
1.2.1.1.3	Rừng lá rộng nửa rụng lá					
	Rừng giàu					
	Rừng trung bình					
	Rừng nghèo					
	Rừng nghèo kiệt					
	Rừng chưa có trữ lượng					
1.2.1.1.4	Rừng lá kim					
	Rừng giàu					
	Rừng trung bình					
	Rừng nghèo					
	Rừng nghèo kiệt					
	Rừng chưa có trữ lượng					
1.2.1.1.5	Rừng lá rộng lá kim					
	Rừng giàu					
	Rừng trung bình					
	Rừng nghèo					
	Rừng nghèo kiệt					
	Rừng chưa có trữ lượng					
1.2.1.2	*Rừng núi đá*					
	Rừng giàu					
	Rừng trung bình					
	Rừng nghèo					
	Rừng nghèo kiệt					
	Rừng chưa có trữ lượng					
1.2.1.3	*Rừng ngập nước*					
	Rừng gỗ tự nhiên ngập mặn giàu					

TT	Loại đất, loại rừng	Tổng cộng	Ba loại rừng			
			Cộng	Đặc dụng	Phòng hộ	Sản xuất
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
	Rừng gỗ tự nhiên ngập mặn TB					
	Rừng gỗ tự nhiên ngập mặn nghèo					
	Rừng gỗ tự nhiên ngập mặn chưa có trữ lượng					
	Rừng gỗ tự nhiên ngập phèn giàu					
	Rừng gỗ tự nhiên ngập phèn TB					
	Rừng gỗ tự nhiên ngập phèn nghèo					
	Rừng gỗ tự nhiên ngập phèn chưa có trữ lượng					
	Rừng gỗ tự nhiên ngập nước ngọt					
1.2.2	Rừng tre nứa					
	Rừng tre/luồng tự nhiên núi đất					
	Rừng nứa tự nhiên núi đất					
	Rừng vầu tự nhiên núi đất					
	Rừng lồ ô tự nhiên núi đất					
	Rừng tre nứa khác tự nhiên núi đất					
	Rừng tre nứa tự nhiên núi đá					
1.2.3	Rừng hỗn giao gỗ và tre nứa					
	Rừng hỗn giao G-TN tự nhiên núi đất					
	Rừng hỗn giao TN-G tự nhiên núi đất					
	Rừng hỗn giao gỗ nứa tự nhiên núi đá					
1.2.4	Rừng cau dừa					
	Rừng cau dừa tự nhiên núi đất					
	Rừng cau dừa tự nhiên núi đá					
	Rừng cau dừa tự nhiên ngập nước ngọt					
II	**Rừng trồng**					
2.1	**Rừng gỗ (loài cây, cấp tuổi, nguồn gốc)**					
	Rừng gỗ trồng núi đất					
	Rừng gỗ trồng núi đá					
	Rừng gỗ trồng ngập mặn					
	Rừng gỗ trồng ngập phèn					
	Rừng gỗ trồng đất cát					
2.2	**Rừng tre nứa (loài cây)**					
	Rừng tre nứa trồng núi đất					
	Rừng tre nứa trồng núi đá					

TT	Loại đất, loại rừng	Tổng cộng	Ba loại rừng			
			Cộng	Đặc dụng	Phòng hộ	Sản xuất
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
2.3	**Rừng cau dừa**					
	Rừng cau dừa trồng cạn					
	Rừng cau dừa trồng ngập nước					
	Rừng cau dừa trồng đất cát					
2.4	**Rừng nhóm loài khác**					
	Rừng trồng khác núi đất					
	Rừng trồng khác núi đá					
B	**DIỆN TÍCH KHÔNG CÓ RỪNG**					
1	Rừng trồng nhưng chưa thành rừng					
2	Diện tích có cây gỗ tái sinh					
3	Diện tích trồng cây bụi					
4	Diện tích có cây nông nghiệp					
5	Diện tích khác					

Người điều tra:

Thời gian điều tra:

Ngày..... tháng.... năm

Biểu số 09: TRỮ LƯỢNG RỪNG THEO MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG

Xã:..... Huyện:..... Tỉnh:.....

Đơn vị tính: Gỗ (m^3); Tre nứa (1000 cây)

TT	Loại đất, loại rừng	Tổng cộng	Ba loại rừng			
			Cộng	Đặc dụng	Phòng hộ	Sản xuất
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
I	**Rừng tự nhiên**					
1.1	**Rừng nguyên sinh**					
1.1.1	Rừng núi đất					
1.1.1.1	*Rừng lá rộng thường xanh*					
	Rừng giàu					
	Rừng trung bình					
1.1.1.2	*Rừng lá rộng rụng lá*					
	Rừng giàu					
	Rừng trung bình					
1.1.1.3	*Rừng lá rộng nửa rụng lá*					
	Rừng giàu					
	Rừng trung bình					
1.1.1.4	*Rừng lá kim*					
	Rừng giàu					
	Rừng trung bình					
1.1.1.5	*Rừng lá rộng lá kim*					
	Rừng giàu					
	Rừng trung bình					
1.1.2	Rừng núi đá					
	Rừng giàu					
	Rừng trung bình					
1.1.3	Rừng ngập nước					
	Rừng ngập mặn nguyên sinh					
	Rừng ngập phèn nguyên sinh					
	Rừng ngập ngọt nước nguyên sinh					
1.2	**Rừng thứ sinh**					
1.2.1	Rừng gỗ					
1.2.1.1	*Rừng núi đất*					
1.2.1.1.1	Rừng lá rộng thường xanh					
	Rừng giàu					
	Rừng trung bình					
	Rừng nghèo					
	Rừng nghèo kiệt					
	Rừng chưa có trữ lượng					

TT	Loại đất, loại rừng	Tổng cộng	Ba loại rừng			
			Cộng	Đặc dụng	Phòng hộ	Sản xuất
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
1.2.1.1.2	Rừng lá rộng rụng lá					
	Rừng giàu					
	Rừng trung bình					
	Rừng nghèo					
	Rừng nghèo kiệt					
	Rừng chưa có trữ lượng					
1.2.1.1.3	Rừng lá rộng nửa rụng lá					
	Rừng giàu					
	Rừng trung bình					
	Rừng nghèo					
	Rừng nghèo kiệt					
	Rừng chưa có trữ lượng					
1.2.1.1.4	Rừng lá kim					
	Rừng giàu					
	Rừng trung bình					
	Rừng nghèo					
	Rừng nghèo kiệt					
	Rừng chưa có trữ lượng					
1.2.1.1.5	Rừng lá rộng lá kim					
	Rừng giàu					
	Rừng trung bình					
	Rừng nghèo					
	Rừng nghèo kiệt					
	Rừng chưa có trữ lượng					
1.2.1.2	*Rừng núi đá*					
	Rừng giàu					
	Rừng trung bình					
	Rừng nghèo					
	Rừng nghèo kiệt					
	Rừng chưa có trữ lượng					
1.2.1.3	*Rừng ngập nước*					
	Rừng gỗ tự nhiên ngập mặn giàu					
	Rừng gỗ tự nhiên ngập mặn TB					
	Rừng gỗ tự nhiên ngập mặn nghèo					
	Rừng gỗ tự nhiên ngập mặn chưa có trữ lượng					
	Rừng gỗ tự nhiên ngập phèn giàu					
	Rừng gỗ tự nhiên ngập phèn TB					

TT	Loại đất, loại rừng	Tổng cộng	Ba loại rừng			
			Cộng	Đặc dụng	Phòng hộ	Sản xuất
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
	Rừng gỗ tự nhiên ngập phèn nghèo					
	Rừng gỗ tự nhiên ngập phèn chưa có trữ lượng					
	Rừng gỗ tự nhiên ngập ngọt					
1.2.2	Rừng tre nứa					
	Rừng tre/luồng tự nhiên núi đất					
	Rừng nứa tự nhiên núi đất					
	Rừng vầu tự nhiên núi đất					
	Rừng lồ ô tự nhiên núi đất					
	Rừng tre nứa khác tự nhiên núi đất					
	Rừng tre nứa tự nhiên núi đá					
1.2.3	Rừng hỗn giao gỗ và tre nứa					
	Rừng hỗn giao G-TN tự nhiên núi đất					
	Rừng hỗn giao TN-G tự nhiên núi đất					
	Rừng hỗn giao gỗ nứa tự nhiên núi đá					
1.2.4	Rừng cau dừa					
	Rừng cau dừa tự nhiên núi đất					
	Rừng cau dừa tự nhiên núi đá					
	Rừng cau dừa tự nhiên ngập nước ngọt					
II	**Rừng trồng**					
2.1	**Rừng gỗ (loài cây, cấp tuổi, nguồn gốc)**					
	Rừng gỗ trồng núi đất					
	Rừng gỗ trồng núi đá					
	Rừng gỗ trồng ngập mặn					
	Rừng gỗ trồng ngập phèn					
	Rừng gỗ trồng đất cát					
2.2	**Rừng tre nứa (loài cây)**					
	Rừng tre nứa trồng núi đất					
	Rừng tre nứa trồng núi đá					
2.3	**Rừng cau dừa**					
	Rừng cau dừa trồng cạn					
	Rừng cau dừa trồng ngập nước					
	Rừng cau dừa trồng đất cát					
2.4	**Rừng nhóm loài khác**					
	Rừng trồng khác núi đất					
	Rừng trồng khác núi đá					

Người điều tra:

Thời gian điều tra:
Ngày..... tháng.... năm

Biểu số 10: TÍNH TOÁN CÔNG THỨC TỔ THÀNH CÂY GỖ

TT	Tên loài	N (số cây)	Ni%	Gi	Gi%	IV%
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
1						
2						
3						
4						
5						
....						

Người tính toán:

Thời gian tính toán:

Ngày..... tháng.... năm

Biểu số 11. CÁC LOẠI TĂNG TRƯỞNG RỪNG VÀ CÔNG THỨC TÍNH TĂNG TRƯỞNG RỪNG

1. Tăng trưởng thường xuyên hàng năm: là số lượng biến đổi được của nhân tố điều tra trong một năm. Công thức để tính tăng trưởng thường xuyên hàng năm:

$$Zt = T(a) - T(a-1)$$

Trong đó: Zt là tăng trưởng thường xuyên hàng năm, T(a) là nhân tố điều tra tại (a) năm. T(a-1) là nhân tố điều tra tại (a-1) năm.

2. Tăng trưởng thường xuyên định kỳ: là số lượng biến đổi được của nhân tố điều tra trong một định kỳ n năm. Công thức để tính lượng tăng trưởng thường xuyên định kỳ là:

$$Znt = T(a) - T(a-n)$$

Trong đó: Znt là tăng trưởng thường xuyên định kỳ, T(a) là nhân tố điều tra tại (a) năm; T(a-n) là nhân tố điều tra tại (a-n) năm.

3. Tăng trưởng bình quân định kỳ: là số lượng biến đổi được của nhân tố điều tra tính bình quân cho 01 năm trong một định kỳ (n) năm. Công thức tính lượng tăng trưởng bình quân định kỳ:

$$\Delta nt = \frac{T(a) - T(a-n)}{n} = \frac{Znt}{n}$$

Trong đó: Δnt là tăng trưởng bình quân định kỳ, Znt là tăng trưởng thường xuyên định kỳ, T(a) là nhân tố điều tra tại (a) năm; T(a-n) là nhân tố điều tra tại (a-n) năm, n là định kỳ (n) năm.

4. Tăng trưởng bình quân chung: là số lượng biến đổi được của nhân tố điều tra tính bình quân 01 năm trong suốt thời kỳ sinh trưởng của cây rừng (a) năm. Công thức tính lượng tăng trưởng bình quân chung:

$$\Delta t = \frac{T(a)}{a}$$

Trong đó: Δt là tăng trưởng bình quân chung, T(a) là nhân tố điều tra tại (a) năm.

5. Suất tăng trưởng: là tỷ số phần trăm giữa tăng trưởng thường xuyên hàng năm và tổng tăng trưởng thường xuyên hàng năm của một nhân tố điều tra. Công thức tính suất tăng trưởng như sau:

$$Pt = \frac{Zt}{T(a)}.100$$

Trong đó: Pt là suất tăng trưởng, Znt là tăng trưởng thường xuyên định kỳ, T(a) là nhân tố điều tra tại (a) năm.

Với những loài cây sinh trưởng chậm, thường dùng tăng trưởng bình quân định kỳ (Δnt) thay cho tăng trưởng thường xuyên hàng năm (Zt), khi đó suất tăng trưởng được tính theo công thức của Pressler:

$$P_t = \frac{T_a - T_{(a-n)}}{T_a + T_{(a-n)}} \times \frac{200}{n}$$

Trong đó: Pt là suất tăng trưởng, T(a) là nhân tố điều tra tại (a) năm; T(a-n) là nhân tố điều tra tại (a-n) năm.

Biểu số 12. ĐIỀU TRA GIẢI TÍCH THÂN CÂY

Loài cây..... tuổi.... Địa danh lấy mẫu:.....

Chiều dài phân đoạn giải tích:.... (m) Chiều dài đoạn ngọn:... (m)

TT	Tuổi a (năm)	Đường kính thớt 1 (cm)	Đường kính thớt 2 (cm)	Đường kính thớt 3 (cm)	Đường kính thớt... (cm)	Đường kính đoạn ngọn (cm)	Thể tích V/a (m^3)
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*
1	a						
	a-1						
	a-2						
	...						

Tên nhóm điều tra: Thời gian điều tra:

Ngày..... tháng.... năm

Biểu số 13. ĐIỀU TRA TĂNG TRƯỞNG LÂM PHẦN TRÊN Ô ĐỊNH VỊ

Lâm phần..... Địa danh..... Tuổi lâm phần (đối với rừng trồng):.....

TT	Tên cây	Đường kính 1,3 (cm)	Hvn (m)	G (m^2)	V/M (m^3)	Ghi chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
1						
2						
3						
...						

Tên nhóm điều tra..... lần điều tra lặp lại thứ:..... ngày/tháng/năm điều tra:.....

Biểu số 14: CẤP ĐẤT RỪNG TRỒNG

LOÀI..... KHU VỰC.....

TT	Tuổi (năm)	Cấp lập địa theo chiều cao (H)							
		Cấp đất I		Cấp đất II		Cấp đất III		Cấp đất IV	
		Chiều cao giới hạn (m)	Chiều cao bình quân (m)	Chiều cao giới hạn (m)	Chiều cao bình quân (m)	Chiều cao giới hạn (m)	Chiều cao bình quân (m)	Chiều cao giới hạn (m)	Chiều cao bình quân (m)
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*

Biểu số 15: SINH TRƯỞNG VÀ SẢN LƯỢNG RỪNG TRỒNG

Cấp đất....

TT	A (năm)	Bộ phận nuôi dưỡng									Bộ phận tỉa thưa				Bộ phận tổng hợp			
		N/ha (cây)	h_g (m)	d_g (cm)	G (m^2)	M (m^3)	ZM (m^3)	ΔM (m^3)	PM (%)	$F_{1.3}$	N/ha (cây)	dg (cm)	G (m^2)	M (m^3)	M (m^3)	ZM (m^3)	ΔM (m^3)	PM (%)
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*	*(17)*	*(18)*	*(19)*

Biểu số 16: PHÂN TÍCH SINH TRƯỞNG CÁC NHÂN TỐ D - H - M RỪNG TỰ NHIÊN

TT	A (năm)	D_g (cm)	Zd (cm/năm)	Δ d (cm/năm)	Pd (%)	H_g (m)	Zh (m/năm)	Δ h (m/năm)	Ph (%)	M/ha (m^3)	Zm (m^3/năm)	Δ m (m^3/năm)	Pm (%)
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*

Biểu số 17: ĐIỀU TRA CÂY TÁI SINH

I. Mô tả chung

Xã..... Huyện:..... Tỉnh:.....

Tiểu khu..... Khoảnh:..... Lô:.....

Số hiệu ô đo đếm:.....

Tọa độ tâm ô tại thực địa (VN2000): X:..... Y:.....

Độ cao tuyệt đối (làm tròn 10 m):.....

Kiểu rừng chính:.....

Kiểu rừng phụ:.....

Độ tàn che:..... Độ dốc bình quân ô đo đếm:.....

II. Đo đếm tái sinh

TT	Tên loài	Chất lượng*	Tổng cộng	Cấp chiều cao (m)													
				< 0.5		0.5-1.0		1.1-1.5		1.6-2.0		2.1-3.0		3.1-5.0		>5.0	
				Nguồn gốc**		Nguồn gốc		Nguồn gốc		Nguồn gốc		Nguồn gốc		Nguồn gốc		Nguồn gốc	
				H	Ch	H	Ch	H	Ch	H	Ch	H	Ch	H	Ch	H	Ch
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*	*(17)*	*(18)*
	.....																

Ghi chú: * chất lượng a, b và c tương ứng với tốt, trung bình và xấu;
** nguồn gốc: H = Hạt, Ch = Chồi

Người điều tra: Thời gian điều tra (ngày/tháng/năm):

Biểu số 18: TỔNG HỢP KẾT QUẢ ĐIỀU TRA TÁI SINH RỪNG

Xã..... Huyện:..... Tỉnh:.....

Tiểu khu..... Khoảnh:..... Lô:.....

TT	Tên cây	Số cây theo cấp chiều cao (m)							Tổng số cây
		< 0,5	0,5-1,0	> 1,0-1,5	> 1,5-2,0	> 2,0-3,0	> 3,0-5,0	> 5,0	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*

Người tổng hợp: Thời gian tổng hợp (ngày/tháng/năm):

Biểu số 19: TỔNG HỢP CÂY TÁI SINH TRIỂN VỌNG

Xã..... Huyện:..... Tỉnh:.....

Tiểu khu..... Khoảnh:..... Lô:.....

TT	Tên loài cây	Số cây triển vọng (> 1,0 m)	Tỷ lệ (%)	Tình trạng phân bố *	Chất lượng (a, b)
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*

Ghi chú: * Tình trạng phân bố: cụm hoặc rải rác

Người tổng hợp: Thời gian tổng hợp (ngày/tháng/năm):

Biểu số 20: ĐIỀU TRA LÂM SẢN NGOÀI GỖ

Số hiệu ô tiêu chuẩn/tuyến điều tra:.....

Địa điểm điều tra:.....

TT	Tên loài	Số cây đo đếm	Sản lượng/ha	Nhóm công dụng*	Tình hình sử dụng	Cường độ khai thác
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
1						
2						
3						

Ghi chú: *Nhóm công dụng được ghi từ 1 đến 6 theo hướng dẫn tại Điều 15, Thông tư này.

Người điều tra: Thời gian điều tra (ngày/tháng/năm):

Biểu số 21: TỔNG HỢP KẾT QUẢ ĐIỀU TRA LÂM SẢN NGOÀI GỖ

TT	Tên loài	Số cây đo đếm	Sản lượng/ha	Trữ lượng	Tình hình sử dụng	Cường độ khai thác
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
1	Nhóm công dụng 1					
2	Nhóm công dụng 2					

Ghi chú: *Nhóm công dụng được ghi từ 1 đến 6 theo hướng dẫn tại Điều 15, Thông tư này.

Người tổng hợp: Thời gian tổng hợp (ngày/tháng/năm):

Biểu số 22: DANH LỤC LÂM SẢN NGOÀI GỖ

TT	Tên Việt Nam	Tên khoa học	Công dụng	Bộ phận dùng	Sách đỏ Việt Nam	Nghị định nguy cấp, quý hiếm
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*

Ghi chú: *Nhóm công dụng được ghi từ 1 đến 6 theo hướng dẫn tại Điều 15, Thông tư này.

Người tổng hợp: Thời gian tổng hợp (ngày/tháng/năm):

Biểu số 23: CHỈ TIÊU ĐIỀU TRA LẬP ĐỊA

TT	Chỉ tiêu	Các chỉ tiêu điều tra lập địa			
		Lập địa cấp 1	Lập địa cấp 2	Lập địa cấp 3	Đất rừng
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*
1	Đá mẹ và loại đất	x	x	x	x
2	Độ dày tầng đất	x	x		x
3	Dạng địa thế	x			
4	Mực nước ngầm	x			
5	Khí hậu địa hình	x			
6	Độ dốc		x		
7	Lượng mưa		x	x	
8	Kiểu địa hình		x	x	
9	Trạng thái thực vật	x	x		
10	Dung trọng của đất	x	x		x
11	Mô tả các đặc trưng tầng đất	x	x		x
12	Phân tích các tính chất lý hóa của đất	x	x		x

Biểu số 24: ĐIỀU TRA ĐẤT

Số hiệu phẫu diện đất:
Xã:..... Huyện..... Tỉnh.....
Kiểu rừng chính:
Kiểu rừng phụ:
Vị trí phẫu diện:
Độ cao tuyệt đối:
Loại đá mẹ:
Loại đất:
Độ dốc trung bình:
Trạng thái rừng:
Độ tàn che:
Thời tiết:
Nhận xét khác (tình hình thảm che, xói mòn, mùn.....)

A. Mô tả phẫu diện

Tầng đất	Độ sâu (cm)	Mô tả đặc trưng các tầng đất							Ghi chú
		Màu sắc	T.phần cơ giới	Cấu tượng	Độ chặt	Độ ẩm	Tỷ lệ đá lẫn	Tỷ lệ rễ cây	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*

B. Các chỉ tiêu cân, đo và phân tích

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*
1	Trọng lượng mẫu khô sau khi sấy ở 105^0C	gam	
2	Hàm lượng mùn	%	
3	Hàm lượng đạm (NH_4)	%	
4	Hàm lượng lân (P_2O_5)	%	
5	Hàm lượng kali (K_2O_5)	%	
6	Độ chua của đất (PH)		
	- Độ chua của nước (H_20)		
	- Độ chua chua trao đổi (KCL)		
	- Độ chua thủy phân (Htp)		
7	Thành phần cơ giới của đất		
	- Sét: Cấp hạt < 0,002 mm	%	
	- Limon: Cấp hạt từ 0,002 đến 0,02 mm	%	
	- Cát: Cấp hạt từ 0,02 đến 2,0 mm	%	
8	Dung trọng của đất (Do)	g/cm^3	

Người điều tra: Thời gian điều tra (ngày/tháng/năm):

Biểu số 25: ĐO ĐẾM CÂY NGẢ HOẶC BỘ PHẬN CÂY NGẢ

Xã..... Huyện..... Tỉnh.....

Tên cây ngả:

TT	Đoạn gỗ, thân cây	Đường kính giữa đoạn (D-cm)	Tiết diện bình quân ($G-m^2$)	Chiều dài đoạn gỗ (L-m)	Thể tích ($V-m^3$)
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*
1					
2					
3					
...					
	Tổng cộng				

Người điều tra: Thời gian điều tra (ngày/tháng/năm):

Biểu số 26: ĐO ĐẾM CÂY ĐỨNG

Địa danh:

Xã:..... Huyện:..... Tỉnh:.....

TT	Tên cây	$D_{1,3}$ (cm)	H_{vn} (vút ngọn (m)	H_{dc} (dưới cành (m)	D_{tan} (m)	D_{goc} (cm)	Phẩm chất	G (m^2)	V (m^3)	Ghi chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*
1										
2										
3										
...										

Người điều tra: Thời gian điều tra (ngày/tháng/năm):

Biểu số 27: ĐIỀU TRA THỰC VẬT RỪNG

Số hiệu tuyến điều tra .....
Tọa độ điểm đầu:..... Tọa độ điểm cuối:.....
Địa điểm:..... Tên khu rừng:..... Tên chủ rừng.....
Xã:..... Huyện:..... Tỉnh: .....

TT	Tên loài	Dạng sống	Công dụng	Số hiệu mẫu tiêu bản	Ghi chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*

Ghi chú: Ghi tọa độ các loài nguy cấp, quý, hiếm; loài được chụp ảnh, số hiệu ảnh.

Người điều tra: Thời gian điều tra (ngày/tháng/năm):

Biểu số 28: PHIẾU THU THẬP TIÊU BẢN THỰC VẬT RỪNG

Số hiệu mẫu:

Số lượng mẫu:

Tên phổ thông: Tên khác:

Tên khoa học: Họ:

Tọa độ địa lý:

Địa danh: Thôn: Xã: Huyện: Tỉnh:

Nơi mọc (chân, sườn, đỉnh):

Hiện trạng rừng nơi lấy:

Các loài mọc cùng:

Đặc điểm chủ yếu:

Chiều cao cây (m): *Đường kính cây:*

Hình dạng tán lá:

Đặc điểm cành:

Đặc điểm vỏ:

Lá (hình dạng, kích thước, màu sắc):

Cụm hoa (hình dáng, kích thước):

Hoa (màu sắc, kich thước):

Quả (hình dạng, màu sắc, kích thước):

Biểu số 29: DANH LỤC THỰC VẬT BẬC CAO CÓ MẠCH

TT	Tên khoa học	Tên Việt nam	Dạng sống	Yếu tố địa lý	Công dụng	Sách đỏ Việt Nam	Danh lục đỏ IUCN	Nghị định nguy cấp, quý, hiếm	Nguồn tài liệu/Số hiệu mẫu
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*

Ghi chú: Tên khoa học được sắp xếp như sau:

- Ngành thực vật sắp xếp theo hệ thống sinh học;

- Lớp thực vật sắp xếp theo hệ thống sinh học;

- Họ thực vật sắp xếp theo vần a, b, c theo lớp hoặc theo ngành thực vật và được đánh số thứ tự từ 1 đến hết cho tất cả các họ;

- Tên loài trong họ được sắp xếp theo vần a, b, c và được đánh số thứ tự từ 1 đến hết cho tất cả các loài.

Biểu số 30: ĐIỀU TRA ĐỘNG VẬT RỪNG CÓ XƯƠNG SỐNG

Số hiệu tuyến/điểm điều tra.....

Tọa độ điểm đầu:..... Tọa độ điểm cuối:.....

Địa điểm: ..... Tên khu rừng:..... Tên chủ rừng.....

Xã:..... Huyện:..... Tỉnh:.....

TT	Tên loài	Ghi nhận (quan sát/dấu vết/tiếng kêu)	Khoảng cách tới tuyến	Số hiệu mẫu tiêu bản	Ghi chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*

Ghi chú: Ghi tọa độ các loài thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm; loài được chụp ảnh, số hiệu ảnh.

Người điều tra: Thời gian điều tra (ngày/tháng/năm):

Biểu số 31: PHIẾU THU THẬP TIÊU BẢN ĐỘNG VẬT RỪNG CÓ XƯƠNG SỐNG

Số hiệu mẫu:

Số lượng mẫu: Bộ phận lấy mẫu:

Tên phổ thông: Tên khác:

Tên khoa học: Họ:

Tọa độ địa lý:

Địa danh: Thôn: Xã: Huyện: Tỉnh:

Hiện trạng nơi thu mẫu:

Sinh cảnh sống:

Mô tả hình dạng mẫu (hình dạng, kích thước, màu sắc):

Người thu thập: Thời gian thu thập (ngày/tháng/năm):

Biểu số 32: DANH LỤC ĐỘNG VẬT RỪNG CÓ XƯƠNG SỐNG

TT	Tên khoa học	Tên Việt nam	Sinh cảnh	Công dụng	Sách đỏ Việt Nam	Danh lục đỏ IUCN	Nghị định nguy cấp, quý hiếm	Nguồn tài liệu/Số hiệu mẫu
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*

Ghi chú: Thiết lập danh lục động vật rừng riêng cho mỗi lớp thú, chim, bò sát, ếch nhái và cá;

Tên khoa học được sắp xếp theo bộ, họ, loài và theo hệ thống sinh cảnh;

Số thứ tự bộ được đánh bằng số La Mã; số thứ tự họ được đánh số Ả Rập từ 1 đến hết cho toàn bộ số họ; số thứ tự loài được đánh số Ả Rập từ 1 đến hết cho toàn bộ số loài.

Biểu số 33: ĐIỀU TRA CÔN TRÙNG RỪNG

Số hiệu tuyến/điểm/ô điều tra.....

Tọa độ điểm đầu:..... Tọa độ điểm cuối:.....

Địa điểm:..... Tên khu rừng:..... Tên chủ rừng.....

Xã:..... Huyện:..... Tỉnh:.....

TT	Tên loài	Sinh cảnh	Độ nhiều	Số hiệu mẫu tiêu bản	Ghi chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*

Ghi chú: Ghi tọa độ các loài nguy cấp, quý, hiếm; loài được chụp ảnh, số hiệu ảnh.

Người điều tra: Thời gian thu thập (ngày/tháng/năm):

Biểu số 34: PHIẾU THU THẬP TIÊU BẢN CÔN TRÙNG RỪNG, SÂU, BỆNH HẠI RỪNG

Số hiệu mẫu:				
Số lượng mẫu:				
Tên phổ thông:		Tên khác:		
Tên khoa học:		Họ:		
Tọa độ địa lý:				
Địa danh:	Thôn:	Xã:	Huyện:	Tỉnh:
Sinh cảnh sống:				
Loài cây/cây chủ bị hại:				
Số lượng mẫu:				
Mô tả hình thái, màu sắc mẫu:				

Người thu thập: Thời gian thu thập (ngày/tháng/năm):

Biểu số 35: DANH LỤC CÔN TRÙNG RỪNG, SÂU, BỆNH HẠI RỪNG

TT	Tên khoa học	Tên Việt nam	Sinh cảnh	Độ nhiều	Công dụng	Sách đỏ Việt Nam	Danh lục đỏ IUCN	Nghị định nguy cấp, quý, hiếm	Nguồn tài liệu/Số hiệu mẫu
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*

Ghi chú:

Mẫu này được sử dụng chung cho xây dựng danh lục côn trùng rừng; danh lục sâu, bệnh hại rừng;

Tên khoa học được sắp xếp theo bộ, họ, loài và theo hệ thống sinh cảnh;

Số thứ tự bộ được đánh bằng số La Mã; số thứ tự họ được đánh số Ả Rập từ 1 đến hết cho toàn bộ số họ; số thứ tự loài được đánh số Ả Rập từ 1 đến hết cho toàn bộ số loài.

Phụ lục III

(Ban hành kèm theo Thông tư số 33/2018/TT-BNNPTNT ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

Biểu số 01	Kiểm kê cho từng lô rừng
Biểu số 02	Danh sách các lô rừng của chủ rừng nhóm II
Biểu số 03	Diện tích các loại rừng phân theo mục đích sử dụng
Biểu số 04	Trữ lượng các loại rừng phân theo mục đích sử dụng
Biểu số 05	Diện tích rừng phân theo loại chủ quản lý
Biểu số 06	Trữ lượng rừng phân theo loại chủ quản lý
Biểu số 07	Tổng hợp tỷ lệ che phủ rừng
Biểu số 08	Diện tích rừng trồng phân theo loài cây và cấp tuổi
Biểu số 09	Trữ lượng rừng trồng phân theo loài cây và cấp tuổi
Biểu số 10	Tổng hợp tình trạng quản lý diện tích rừng
Biểu số 11	Hồ sơ quản lý rừng cho chủ rừng nhóm I
Biểu số 12	Hồ sơ quản lý rừng cho chủ rừng nhóm II
Biểu số 13	Sổ quản lý rừng cấp xã
Biểu số 14	Sổ quản lý rừng cấp huyện
Biểu số 15	Sổ quản lý rừng cấp tỉnh

Biểu số 01: KIỂM KÊ CHO TỪNG LÔ RỪNG

(Sử dụng cho tất cả các lô kiểm kê thuộc chủ rừng nhóm I)

Tên chủ rừng: ……..Mã:…….			Tổng số lô của chủ rừng: ……		
Huyện: ……		Thửa:……	Tiểu khu: ……		
Xã: ……	Thôn: ……..	Tờ BĐ:……..	Khoảnh: …….. ……..		
Lô thứ:……	SH lô:……..	Diện tích: ……..ha			
1. Loại rừng:	Nguyên sinh ☐	Thứ sinh ☐	Phục hồi ☐	R. trồng ☐	Chưa có R ☐
2. Nguồn gốc RT	Trên đất CCR ☐	Từ đất ĐCR ☐	Tái sinh chồi ☐		
3. Trạng thái rừng	*Rừng gỗ TN*	*Rừng tre nứa*	*Rừng trồng*	*Hỗn giao*	*Chưa có R*
	-Gỗ LRTX ☐	-Tre/luồng ☐	-Loài:	Gỗ+TN ☐	Mới Tr ☐
	-Gỗ LRRL ☐	-Nứa ☐	-Năm trồng:	TN+Gỗ ☐	Tái Sinh ☐
	-Gỗ lá kim ☐	-Vầu ☐			DT khác ☐
	-Hỗn giao ☐	-Lồ ô ☐			
	-Cau dừa ☐	-Loài khác ☐			
4. Trữ lượng	Gỗ (m3/ha): ……		Tre nứa (1000cây/ha):……		
5. Đặc điểm lập địa:	Núi đất ☐	Núi đá ☐	Ng. mặn ☐	Ng. phèn ☐	Ng. ngọt ☐ Đất cát ☐
6. Mục đích SD:	*Phòng hộ*	*Đặc dụng*	*Sản xuất*		
	-RPH ĐN ☐	-VQG ☐	-Gỗ lớn ☐		
	-RPH ch.cát ☐	-KDTTN ☐	-Gỗ nhỏ ☐		
	-RPH ch.sóng ☐	-KBTL-SC ☐	-Tre nứa ☐		
	-RPH MT ☐	-KBVCQ ☐	-Khác ☐		
		-KRNCTNKH: ☐			
		-VTVQG: ☐			
		-RGQG: ☐			
7. Đối tượng SD	HGĐ ☐, CĐ ☐, UBX ☐, DNNN ☐, BQLRPH ☐, BQLRĐD ☐, DNTN ☐, DNNG ☐, ĐVVT ☐, Khác ☐				
8. Quyền sử dụng:	Sổ đỏ ☐, Sổ xanh ☐, Giấy khác ☐, Không giấy ☐, Nhận Khoán ☐				
	Thời hạn sử dụng: đến năm ……..				
9. Tranh chấp:	Không ☐, Có ☐				

Toạ độ các điểm trên sơ đồ lô rừng

Điểm	Kinh độ (m)	Vĩ độ (m)
1		
2		
3		
4		
5		
6		
7		
8		
9		

Sơ đồ, toạ độ lô rừng

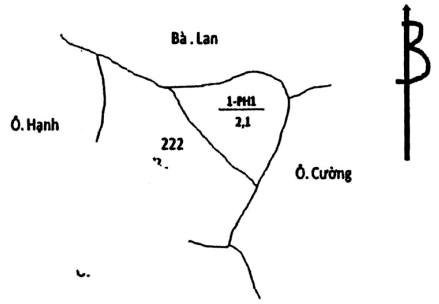

TT	Tên chủ rừng lân cận
1	
2	
3	
4	

Chủ rừng

Đơn vị kiểm kê

(Ký tên, đóng dấu)

Ghi chú các chữ viết tắt:

1. Loại rừng

Rừng TN: Rừng tự nhiên

2. Nguồn gốc RT

CCR: chưa có rừng

ĐCR: đã có rừng

3. Trạng thái rừng

Rừng gỗ TN: Rừng gỗ tự nhiên

Gỗ+TN: Gỗ + tre nứa

Gỗ LRTX: Gỗ lá rộng thường xanh

Gỗ LRRL: Gỗ lá rộng rụng lá

TN+Gỗ: Tre nứa + gỗ

TS: cây gỗ tái sinh

Mới TR: Mới trồng rừng

DT khác: Diện tích khác *(có thể ghi bổ sung chi tiết theo phụ lục I)*

6. Mục đích sử dụng

RPH ĐN: Rừng phòng hộ đầu nguồn

RPH ch.cát: Rừng phòng hộ chắn cát

RPH ch.sóng: Rừng phòng hộ chắn sóng

VQG: Vườn quốc gia

KDTTN: Khu dự trữ thiên nhiên

KBTL-SC: Khu bảo tồn loài - sinh cảnh

KBVCQ: Khu bảo vệ cảnh quan

KRNCTNKH: Khu rừng nghiên cứu, thực nghiệm khoa học

VTVQG: Vườn thực vật quốc gia

RGQG: Rừng giống quốc gia

7. Đối tượng sử dụng

HGĐ: Hộ gia đình

CĐ: Cộng đồng

UBX: Ủy ban xã

DNNN: Lâm trường quốc doanh + công ty lâm nghiệp.

BQLRPH: Ban quản lý rừng phòng hộ

BQLRĐD: Ban quản lý rừng đặc dụng

DNTN: Doanh nghiệp tư nhân

DNNG: Doanh nghiệp nước ngoài

ĐVVT: Đơn vị vũ trang

Biểu số 02: DANH SÁCH CÁC LÔ RỪNG CỦA CHỦ RỪNG NHÓM II

Chủ rừng:.....
Xã:..... Huyện:..... Tỉnh:.....

Đơn vị: Gỗ: m3; tre, nứa: 1000 cây

TT	Tiểu khu	Khoảnh	Lô	Diện tích (ha)	LDLR	Loài	M/ha	tr/ha	Năm trồng	Nhận khoán
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*

Ngày tháng năm
Người kiểm kê
(Ký tên)

Biểu số 03: DIỆN TÍCH CÁC LOẠI RỪNG PHÂN THEO MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG

Xã:..... Huyện:..... Tỉnh:.....

Đơn vị tính: ha

TT	Phân loại rừng	Mã	Tổng	Đặc dụng						Phòng hộ						Sản xuất
				Cộng	Vườn quốc gia	Khu dự trữ thiên nhiên	Khu bảo tồn loài - sinh cảnh	Khu bảo vệ cảnh quan	Khu NC, TNKH, vườn TVQG, rừng giống QG	Cộng	Đầu nguồn	Rừng bảo vệ nguồn nước	Rừng phòng hộ biên giới	Rừng chắn gió, chắn cát	Rừng chắn sóng, lấn biển	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(15)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*	*(17)*
I	**RỪNG PHÂN THEO NGUỒN GỐC HÌNH THÀNH**	**1100**														
1	**Rừng tự nhiên**	**1110**														
	- Rừng nguyên sinh	1111														
	- Rừng thứ sinh	1112														
2	**Rừng trồng**	**1120**														
	- Trồng mới trên đất chưa có rừng	1121														
	- Trồng lại sau khi khai thác rừng trồng đã có	1122														
	- Tái sinh tự nhiên từ rừng trồng đã khai thác	1123														
II	**RỪNG PHÂN THEO ĐIỀU KIỆN LẬP ĐỊA**	**1200**														
1	**Rừng trên núi đất**	1210														
2	**Rừng trên núi đá**	1220														

Đơn vị tính: ha

TT	Phân loại rừng	Mã	Tổng	Đặc dụng						Phòng hộ						Sản xuất
				Cộng	Vườn quốc gia	Khu dự trữ thiên nhiên	Khu bảo tồn loài - sinh cảnh	Khu bảo vệ cảnh quan	Khu NC, TNKH, vườn TVQG, rừng giống QG	Cộng	Đầu nguồn	Rừng bảo vệ nguồn nước	Rừng phòng hộ biên giới	Rừng chắn gió, chắn cát	Rừng chắn sóng, lấn biển	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(15)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*	*(17)*
3	**Rừng trên đất ngập nước**	1230														
	- Rừng ngập mặn	1231														
	- Rừng trên đất phèn	1232														
	- Rừng ngập nước ngọt	1233														
4	**Rừng trên cát**	1240														
III	**RỪNG PHÂN THEO LOÀI CÂY**	**1300**														
1	**Rừng gỗ tự nhiên**	1310														
	- Rừng gỗ lá rộng TX hoặc nửa rụng lá	1311														
	- Rừng gỗ lá rộng rụng lá	1312														
	- Rừng gỗ lá kim	1313														
	- Rừng gỗ hỗn giao lá rộng và lá kim	1313														
2	**Rừng tre nứa**	**1320**														
	- Nứa	1321														
	- Vầu	1322														
	- Tre/luồng	1323														
	- Lồ ô	1324														
	- Các loài khác	1325														

Đơn vị tính: ha

TT	Phân loại rừng	Mã	Tổng	Đặc dụng						Phòng hộ						Sản xuất
				Cộng	Vườn quốc gia	Khu dự trữ thiên nhiên	Khu bảo tồn loài - sinh cảnh	Khu bảo vệ cảnh quan	Khu NC, TNKH, vườn TVQG, rừng giống QG	Cộng	Đầu nguồn	Rừng bảo vệ nguồn nước	Rừng phòng hộ biên giới	Rừng chắn gió, chắn cát	Rừng chắn sóng, lấn biển	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(15)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*	*(17)*
3	**Rừng hỗn giao gỗ và tre nứa**	1330														
	- Gỗ là chính	1331														
	- Tre nứa là chính	1332														
4	**Rừng cau dừa**	1340														
IV	**RỪNG GỖ TỰ NHIÊN PHÂN THEO TRỮ LƯỢNG**	**1400**														
1	**Rừng giàu**	**1410**														
2	**Rừng trung bình**	**1420**														
3	**Rừng nghèo**	**1430**														
4	**Rừng nghèo kiệt**	**1440**														
5	**Rừng chưa có trữ lượng**	**1450**														
V	**DIỆN TÍCH CHƯA THÀNH RỪNG**	**2000**														
1	**Diện tích trồng chưa có rừng**	**2010**														
2	**Diện tích khoanh nuôi tái sinh**	**2020**														
3	**Diện tích khác**	**2030**														

Ngày tháng năm 20

Thủ trưởng đơn vị **Người tổng hợp**

Biểu số 04: TRỮ LƯỢNG CÁC LOẠI RỪNG PHÂN THEO MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG

Xã:..... Huyện:..... Tỉnh:.....

Đơn vị tính: Gỗ: m3; tre, nứa: 1000 cây

TT	Phân loại rừng	Mã	Tổng	Đặc dụng						Phòng hộ						Sản xuất
				Cộng	Vườn quốc gia	Khu dự trữ thiên nhiên	Khu bảo tồn loài - sinh cảnh	Khu bảo vệ cảnh quan	Khu NC, TNK, vườn TVQ, rừng giống QG	Cộng	Đầu nguồn	Rừng bảo vệ nguồn nước	Rừng phòng hộ biên giới	Rừng chắn gió, chắn cát bay	Rừng chắn sóng, lấn biển	
(1)	*(2)*	*(2)*	*(3)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*	*(17)*
I	**RỪNG PHÂN THEO NGUỒN GỐC**	**1100**														
1	**Rừng tự nhiên**	**1110**														
	- Rừng nguyên sinh	1111														
	- Rừng thứ sinh	1112														
2	**Rừng trồng**	**1120**														
	- Trồng mới trên đất chưa có rừng	1121														
	- Trồng lại sau khi khai thác rừng trồng đã có	1122														
	- Tái sinh tự nhiên từ rừng trồng đã khai thác	1123														
II	**RỪNG PHÂN THEO ĐIỀU KIỆN LẬP ĐỊA**	**1200**														
1	**Rừng trên núi đất**	1210														
2	**Rừng trên núi đá**	1220														
3	**Rừng trên đất ngập nước**	1230														
	- Rừng ngập mặn	1231														

TT	Phân loại rừng	Mã	Tổng	Đặc dụng						Phòng hộ						Sản xuất
				Cộng	Vườn quốc gia	Khu dự trữ thiên nhiên	Khu bảo tồn loài - sinh cảnh	Khu bảo vệ cảnh quan	Khu NC, TNK, vườn TVQ, rừng giống QG	Cộng	Đầu nguồn	Rừng bảo vệ nguồn nước	Rừng phòng hộ biên giới	Rừng chắn gió, chắn cát bay	Rừng chắn sóng, lấn biển	
(1)	*(2)*	*(2)*	*(3)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*	*(17)*
	- Rừng trên đất phèn	1232														
	- Rừng ngập nước ngọt	1233														
4	**Rừng trên cát**	1240														
III	**RỪNG PHÂN THEO LOÀI CÂY**	**1300**														
1	**Rừng gỗ tự nhiên**	1310														
	- Rừng gỗ lá rộng TX hoặc nửa rụng lá	1311														
	- Rừng gỗ lá rộng rụng lá	1312														
	- Rừng gỗ lá kim	1313														
	- Rừng gỗ hỗn giao lá rộng và lá kim	1313														
2	**Rừng tre nứa**	**1320**														
	- Nứa	1321														
	- Vầu	1322														
	- Tre/luồng	1323														
	- Lồ ô	1324														
	- Các loài khác	1325														
3	**Rừng hỗn giao gỗ và tre nứa**	**1330**														
	- Gỗ	1331														
	- Tre nứa	1332														
4	**Rừng cau dừa**	**1340**														

TT	Phân loại rừng	Mã	Tổng	Đặc dụng						Phòng hộ						Sản xuất
				Cộng	Vườn quốc gia	Khu dự trữ thiên nhiên	Khu bảo tồn loài - sinh cảnh	Khu bảo vệ cảnh quan	Khu NC, TNK, vườn TVQ, rừng giống QG	Cộng	Đầu nguồn	Rừng bảo vệ nguồn nước	Rừng phòng hộ biên giới	Rừng chắn gió, chắn cát bay	Rừng chắn sóng, lấn biển	
(1)	*(2)*	*(2)*	*(3)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*	*(17)*
IV	**RỪNG GỖ TỰ NHIÊN PHÂN THEO TRỮ LƯỢNG**	**1400**														
1	**Rừng giàu**	1410														
2	**Rừng trung bình**	1420														
3	**Rừng nghèo**	1430														
4	**Rừng nghèo kiệt**	1440														
5	**Rừng chưa có trữ lượng**	1450														

Thủ trưởng đơn vị

Ngày tháng năm
Người tổng hợp

Biểu số 05: DIỆN TÍCH RỪNG PHÂN THEO LOẠI CHỦ QUẢN LÝ

Xã:..... Huyện:..... Tỉnh:.....

Đơn vị tính: ha

TT	Phân loại rừng	Mã	Tổng	BQL rừng ĐD	BQL rừng PH	Tổ chức kinh tế	Lực lượng vũ trang	Tổ chức khoa học và CN; ĐT, GD	Hộ gia đình, cá nhân trong nước	Cộng đồng dân cư	DN đầu tư nước ngoài	UBND
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*
I	**RỪNG PHÂN THEO NGUỒN GỐC HÌNH THÀNH**	**1100**										
1	**Rừng tự nhiên**	**1110**										
	- Rừng nguyên sinh	1111										
	- Rừng thứ sinh	1112										
2	**Rừng trồng**	**1120**										
	- Trồng mới trên đất chưa có rừng	1121										
	- Trồng lại sau khi khai thác rừng trồng đã có	1122										
	- Tái sinh tự nhiên từ rừng trồng đã khai thác	1123										
II	**RỪNG PHÂN THEO ĐIỀU KIỆN LẬP ĐỊA**	**1200**										
1	**Rừng trên núi đất**	1210										
2	**Rừng trên núi đá**	1220										
3	**Rừng trên đất ngập nước**	1230										
	- Rừng ngập mặn	1231										
	- Rừng trên đất phèn	1232										
	- Rừng ngập nước ngọt	1233										
4	**Rừng trên cát**	1240										
III	**RỪNG PHÂN THEO LOÀI CÂY**	**1300**										
1	**Rừng gỗ tự nhiên**	1310										
	- Rừng gỗ lá rộng TX hoặc nửa rụng lá	1311										
	- Rừng gỗ lá rộng rụng lá	1312										
	- Rừng gỗ lá kim	1313										
	- Rừng gỗ hỗn giao lá rộng và lá kim	1313										

TT	Phân loại rừng	Mã	Tổng	BQL rừng ĐD	BQL rừng PH	Tổ chức kinh tế	Lực lượng vũ trang	Tổ chức khoa học và CN; ĐT, GD	Hộ gia đình, cá nhân trong nước	Cộng đồng dân cư	DN đầu tư nước ngoài	UBND
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*
2	**Rừng tre nứa**	1320										
	- Nứa	1321										
	- Vầu	1322										
	- Tre/luồng	1323										
	- Lồ ô	1324										
	- Các loài khác	1325										
3	**Rừng hỗn giao gỗ và tre nứa**	1330										
	- Gỗ là chính	1331										
	- Tre nứa là chính	1332										
4	**Rừng cau dừa**	1340										
IV	**RỪNG GỖ TỰ NHIÊN PHÂN THEO TRỮ LƯỢNG**	**1400**			,							
1	Rừng giàu	1410										
2	Rừng trung bình	1420										
3	Rừng nghèo	1430										
4	Rừng nghèo kiệt	1440										
5	Rừng chưa có trữ lượng	1450										
V	**DIỆN TÍCH CHƯA THÀNH RỪNG**	**2000**										
1	Diện tích trồng rừng chưa thành rừng	2010										
2	Diện tích khoanh nuôi tái sinh	2020										
3	Diện tích khác	2030										

Ngày tháng năm

Thủ trưởng đơn vị **Người tổng hợp**

Ghi chú: Cột 4 = Cột 5 +.....+ Cột 13

Biểu số 06: TRỮ LƯỢNG RỪNG PHÂN THEO LOẠI CHỦ QUẢN LÝ

Xã:..... Huyện:..... Tỉnh:.....

TT	Phân loại rừng	Mã	Đơn vị tính	Tổng	BQL rừng ĐD	BQL rừng PH	Tổ chức kinh tế	Lực lượng vũ trang	Tổ chức KH và CN, ĐT, GD	Hộ gia đình, cá nhân trong nước	Cộng đồng dân cư	Doanh nghiệp đầu tư nước ngoài	UBND
	(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*
I	**RỪNG PHÂN THEO NGUỒN GỐC**	**1100**	m^3										
1	**Rừng tự nhiên**	**1110**	m^3										
	- Rừng nguyên sinh	1111	m^3										
	- Rừng thứ sinh	1112	m^3										
2	**Rừng trồng**	**1120**	m^3										
	- Trồng mới trên đất chưa có rừng	1121	m^3										
	- Trồng lại sau khi k.thác rừng trồng đã có	1122	m^3										
	- Tái sinh tự nhiên từ rừng trồng đã k.thác	1123	m^3										
II	**RỪNG PHÂN THEO ĐIỀU KIỆN LẬP ĐỊA**	**1200**	m^3										
1	**Rừng trên núi đất**	1210	m^3										
2	**Rừng trên núi đá**	1220	m^3										
3	**Rừng trên đất ngập nước**	1230	m^3										
	- Rừng ngập mặn	1231	m^3										
	- Rừng trên đất phèn	1232	m^3										
	- Rừng ngập nước ngọt	1233	m^3										
4	**Rừng trên cát**	1240	m^3										
III	**RỪNG PHÂN THEO LOÀI CÂY**	**1300**	m^3										
1	**Rừng gỗ tự nhiên**	1310	m^3										
	- Rừng gỗ lá rộng TX hoặc nửa rụng lá	1311	m^3										

TT	Phân loại rừng	Mã	Đơn vị tính	Tổng	BQL rừng ĐD	BQL rừng PH	Tổ chức kinh tế	Lực lượng vũ trang	Tổ chức KH và CN, ĐT, GD	Hộ gia đình, cá nhân trong nước	Cộng đồng dân cư	Doanh nghiệp đầu tư nước ngoài	UBND
	(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*
	- Rừng gỗ lá rộng rụng lá	1312	m^3										
	- Rừng gỗ lá kim	1313	m^3										
	- Rừng gỗ hỗn giao lá rộng và lá kim	1313	m^3										
2	**Rừng tre nứa**	**1320**	1.000 cây										
	- Nứa	1321	1.000 cây										
	- Vầu	1322	1.000 cây										
	- Tre/luồng	1323	1.000 cây										
	- Lồ ô	1324	1.000 cây										
	- Các loài khác	1325	1.000 cây										
3	**Rừng hỗn giao gỗ và tre nứa**	**1330**											
	- Gỗ	1331	m^3										
	- Tre nứa	1332	1.000 cây										
4	**Rừng cau dừa**	**1340**	1.000 cây										
IV	**RỪNG GỖ TỰ NHIÊN PHÂN THEO TRỮ LƯỢNG**	**1400**	m^3										
1	**Rừng giàu**	1410	m^3			,							
2	**Rừng trung bình**	1420	m^3										
3	**Rừng nghèo**	1430	m^3										
4	**Rừng nghèo kiệt**	1440	m^3										

Ngày tháng năm 20

Thủ trưởng đơn vị **Người tổng hợp**

Biểu số 07: TỔNG HỢP TỶ LỆ CHE PHỦ RỪNG

Xã:..... Huyện:..... Tỉnh:.....

Đơn vị tính: diện tích: ha;
Tỷ lệ che phủ: %

TT	Đơn vị	Tổng diện tích tự nhiên	Tổng diện tích có rừng	Rừng tự nhiên	Rừng trồng		Phân loại theo mục đích sử dụng				Tỷ lệ che phủ rừng
					Diện tích rừng trồng đã thành rừng	Diện tích trồng chưa có rừng	Tổng cộng	Đặc dụng	Phòng hộ	Sản xuất	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*

Ngày tháng năm
Người tổng hợp

Thủ trưởng đơn vị

Ghi chú:
Thông tin Cột 2 (Đơn vị):
- Biểu toàn quốc: danh sách đơn vị tổng hợp là cấp Tỉnh;
- Biểu tỉnh: danh sách đơn vị tổng hợp là cấp huyện
- Biểu huyện: danh sách đơn vị là cấp xã
- Biểu xã: danh sách đơn vị là tiểu khu, không tính tỷ lệ che phủ cho tiểu khu (chỉ tính đến xã)

Cột 4 = Cột 5 + Cột 6
Cột 8 = Cột 9 + Cột 10 + Cột 11
Cột 12 = Cột 4/Cột 3 * 100

Biểu số 08: DIỆN TÍCH RỪNG TRỒNG PHÂN THEO LOÀI CÂY VÀ CẤP TUỔI

Xã:..... Huyện:..... Tỉnh:.....

Đơn vị tính: ha

TT	Loài cây	Tổng cộng	Phân theo cấp tuổi				
			1	2	3	4	5
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*

Thủ trưởng đơn vị

Ngày tháng năm 20
Người tổng hợp

Biểu số 09: TRỮ LƯỢNG RỪNG TRỒNG PHÂN THEO LOÀI CÂY VÀ CẤP TUỔI

Xã:..... Huyện:..... Tỉnh:.....

Đơn vị tính: Gỗ: m3; tre nứa: 1000 cây

TT	Loài cây	Tổng cộng	Phân theo cấp tuổi				
			1	2	3	4	5
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*

Thủ trưởng đơn vị

Ngày tháng năm 20
Người tổng hợp

Biểu số 10: TỔNG HỢP TÌNH TRẠNG QUẢN LÝ DIỆN TÍCH RỪNG

Xã:..... Huyện:..... Tỉnh:.....

Đơn vị tính: ha

TT	Tình trạng sử dụng	Tổng xã	BQL rừng ĐD	BQL rừng PH	Tổ chức kinh tế	Lực lượng vũ trang	Tổ chức KH và CN; ĐT, GD	Hộ gia đình, cá nhân trong nước	Cộng đồng dân cư	Doanh nghiệp đầu tư nước ngoài	UBND
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
	TỔNG										
I	**ĐÃ GIAO QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT**										
1	**Không có tranh chấp**										
1.1	Rừng tự nhiên										
1.2	Rừng trồng										
1.3	Diện tích chưa có rừng										
2	**Đang có tranh chấp**										
2.1	Rừng tự nhiên										
2.2	Rừng trồng										
2.3	Diện tích chưa có rừng										
II	**CHƯA GIAO QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT**										
1	**Không có tranh chấp**										
1.1	Rừng tự nhiên										
1.2	Rừng trồng										
1.3	Diện tích chưa có rừng										
2	**Đang có tranh chấp**										
2.1	Rừng tự nhiên										
2.2	Rừng trồng										
2.3	Diện tích chưa có rừng										

Ngày tháng năm

Thủ trưởng đơn vị **Người tổng hợp**

Biểu số 11. HỒ SƠ QUẢN LÝ RỪNG CHO CHỦ RỪNG NHÓM I

a. Thông tin về chủ rừng:

Tỉnh: Xã: Tên chủ quản lý:
Huyện: Thôn/bản: Tên chủ sử dụng:

b. Thông tin chi tiết

TT	Thông tin thửa đất		Thông tin về rừng và diện tích chưa thành rừng												Mục đích sử dụng (chức năng)	Thời hạn sử dụng (năm)
							Diện tích có rừng						Diện tích chưa có rừng			
							Rừng tự nhiên			Rừng trồng						
								Trữ lượng								
	Số tờ bản đồ địa chính	Thửa đất số	Tiểu khu	Khoảnh	Lô	Diện tích (ha)	Trạng thái	Gỗ (m^3)	Tre, nứa (1000 cây)	Năm trồng	Loài cây	Trữ lượng (TN: 1000 cây, Gỗ: m^3)	Trạng thái	Loài cây ưu thế		
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*	*(17)*

Đại diện chủ rừng
(Ký và ghi rõ họ tên)

Đại diện UBND
(Ký và đóng dấu)

Ghi chú: - Trữ lượng tính m^3/lô đối với rừng gỗ;
- Số cây/lô đối với rừng tre nứa.

c. Sơ đồ vị trí [1]

Sơ đồ vị trí các thửa đất/lô đất được mô tả theo hình dạng trong cửa sổ này

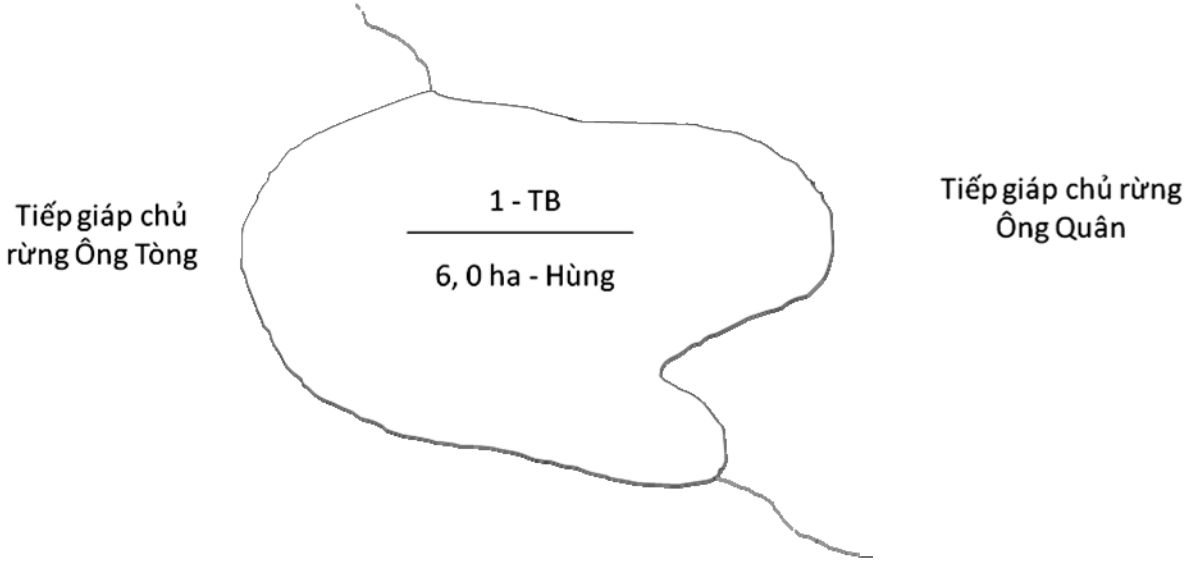

Ghi chú:

- Sơ đồ thửa đất được trích lục các thông tin lô đất: Vị trí lô đất; 1 - tên lô đất; TB - trạng thái: rừng trung bình - Mục đích sử dụng; 6,0 ha - Diện tích;

- Chủ rừng ông Hùng; vị trí tiếp giáp với các chủ rừng ông Tòng và Ông Quân.

- Mẫu hồ sơ quản lý rừng áp dụng cho chủ quản lý nhóm I

- Hồ sơ được lập thành 03 bộ, 01 bộ do chủ rừng giữ, 01 bộ do UBND xã, 01 bộ do hạt Kiểm lâm sở tại.

Biểu số 12: HỒ SƠ QUẢN LÝ RỪNG CHO CHỦ RỪNG NHÓM II

a. Thông tin về chủ rừng:

Tỉnh: Xã: Tên chủ quản lý:
Huyện: Thôn/bản: Tên chủ sử dụng:

b. Thông tin chi tiết về rừng và đất lâm nghiệp

TT	Thông tin thửa đất		Thông tin về rừng và đất lâm nghiệp												Mục đích sử dụng (chức năng)	Thời hạn sử dụng (năm)
	Số tờ bản đồ địa chính	Thửa đất số	Tiểu khu	Khoảnh	Lô	Diện tích (ha)	Đất có rừng						Đất không có rừng			
							Rừng tự nhiên			Rừng trồng						
							Trạng thái	Trữ lượng		Loài cây	Năm trồng	Trữ lượng (TN:1000 cây, Gỗ: m^3)	Trạng thái	Loài cây ưu thế		
								Gỗ (m^3)	Tre, nứa (1000 cây)							
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*	*(17)*

Đại diện chủ rừng
(Ký và ghi rõ họ tên)

Đại diện UBND
(Ký và đóng dấu)

Ghi chú: - Trữ lượng tính m^3/lô đối với rừng gỗ;
- Số cây/lô đối với rừng tre nứa.

c. Mỗi chủ quản lý trong hồ sơ có kèm theo một tờ bản đồ kiểm kê tỷ lệ 1/10.000
Bản đồ giao đất[1]

Bản đồ tỷ lệ 1/10.000

Ghi chú:
- Mẫu hồ sơ quản lý rừng áp dụng cho loại chủ quản lý nhóm II;
- Hồ sơ được lập thành 03 bộ, 01 bộ do chủ rừng giữ, 01 bộ do UBND xã, 01 bộ do hạt Kiểm lâm sở tại.

(Xem tiếp Công báo số 283 + 284)